GREEN IN®

BÁO CÁO
XU HƯỚNG VÀ THỰC HÀNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2026

Ngành Thủy sản

Đơn vị biên soạn:
Công ty Cổ phần Sáng tạo Xanh Việt Nam (GREEN IN)

BÁO CÁO

Xu hướng và Thực hành Phát triển Bền vững 2026

Ngành Thuỷ sản

MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT 2

MỤC TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG 4

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ 5

PHẦN I: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHUYỂN ĐỔI XANH TRONG NGÀNH THUỶ SẢN 6

1.1. Vai trò quan trọng của ngành thuỷ sản Việt Nam 6

1.2. Xu hướng phát triển bền vững trong ngành thuỷ sản 6

1.2.1. Chính sách quốc tế và trong nước 6

1.2.2. Áp lực từ thị trường: người tiêu dùng, khách hàng 8

1.2.3. Xu hướng công bố thông tin bền vững: yêu cầu minh bạch dữ liệu chuỗi cung ứng 9

PHẦN II: CHỦ ĐỀ ESG TRỌNG YẾU CỦA NGÀNH THUỶ SẢN 10

2.1. Các tiêu chuẩn báo cáo ESG 10

2.2. Phương pháp xác định chủ đề trọng yếu 11

2.3. Chủ đề ESG trọng yếu 12

2.4. Nội dung chi tiết theo từng chủ đề ESG trọng yếu 15

PHẦN III: THỰC HÀNH ESG TỐT TRONG NGÀNH THUỶ SẢN 22

3.1. Thực hành ESG tiêu biểu của doanh nghiệp thuỷ sản top đầu quốc tế 22

3.2. Thực hành ESG tiêu biểu của doanh nghiệp thuỷ sản Việt Nam 24

PHẦN IV: KẾT LUẬN 28

TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt/Ký hiệu	Tên đầy đủ và diễn giải
ASC	Aquaculture Stewardship Council — Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản; hệ thống chứng nhận cho nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm.
BAP	Best Aquaculture Practices — Bộ tiêu chuẩn Thực hành Nuôi trồng Thủy sản Tốt.
BEUC	Bureau Européen des Unions de Consommateurs / The European Consumer Organisation — Tổ chức Người tiêu dùng châu Âu.
CFP	Common Fisheries Policy — Chính sách Nghề cá chung của Liên minh châu Âu.
CO_2	Carbon dioxide — Khí các-bon đi-ô-xít.
CSRD	Corporate Sustainability Reporting Directive — Chỉ thị Báo cáo Phát triển bền vững của Doanh nghiệp của Liên minh châu Âu.
ESG	Environmental, Social and Governance — Môi trường, Xã hội và Quản trị.
ESRS	European Sustainability Reporting Standards — Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển bền vững châu Âu.
EU	European Union — Liên minh châu Âu.
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations — Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc.
FIMEX	Sao Ta Foods Joint Stock Company— Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
FISH Act	Fighting Foreign Illegal Seafood Harvests Act of 2025 — Dự luật của Hoa Kỳ về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp của nước ngoài.
GRI	Global Reporting Initiative — Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu.
IFRS	International Financial Reporting Standards — Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.
IFRS S1 / IFRS S2	IFRS S1 – General Requirements for Disclosure of Sustainability-related Financial Information; IFRS S2 – Climate-related Disclosures — Các chuẩn mực công bố thông tin bền vững và khí hậu của ISSB.
IUU	Illegal, Unreported and Unregulated Fishing — Khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.
MMPA	Marine Mammal Protection Act — Đạo luật Bảo vệ Động vật có vú biển của Hoa Kỳ.
MSA	Magnuson-Stevens Fishery Conservation and Management Act — Đạo luật Bảo tồn và Quản lý Nghề cá Magnuson-Stevens của Hoa Kỳ.

Từ viết tắt/Ký hiệu	Tên đầy đủ và diễn giải
MSC	Marine Stewardship Council — Hội đồng Quản lý Biển; hệ thống chứng nhận cho khai thác thủy sản bền vững.
PAN	The PAN Group Joint Stock Company— Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.
SASB	Sustainability Accounting Standards Board — Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Bền vững.
TNFD	Taskforce on Nature-related Financial Disclosures — Nhóm công tác về Công bố thông tin tài chính liên quan đến thiên nhiên.
VASEP	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers — Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam.
WOAH	World Organisation for Animal Health — Tổ chức Thú y Thế giới.

MỤC TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Mục tiêu xây dựng tài liệu:

Tài liệu được xây dựng bởi Công ty Cổ phần Sáng tạo Xanh Việt Nam (GREEN IN), nhằm tổng hợp và hệ thống hóa các xu hướng, yêu cầu và thực hành phát triển bền vững đang tạo ảnh hưởng tới sự phát triển của ngành Thuỷ sản tại Việt Nam và trên thế giới. Trên cơ sở cập nhật mới nhất về chính sách, tiêu chuẩn, yêu cầu thị trường và thực hành ESG của một số doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành, tài liệu hướng tới hai mục tiêu chính:

- **Nhận diện các yếu tố đang làm thay đổi môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp ngành Thuỷ sản**, đặc biệt là các chính sách và yêu cầu của thị trường liên quan tới phát triển bền vững.
- **Xác định các chủ đề ESG trọng yếu tiềm năng và thực hành ESG tiêu biểu của ngành**, làm cơ sở để doanh nghiệp bước đầu đối chiếu với hiện trạng quản trị và vận hành, nhận diện khoảng trống, xác định các nội dung cần ưu tiên và chuẩn bị nền tảng cho việc xây dựng lộ trình ESG phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển của doanh nghiệp để nâng cao lợi thế cạnh tranh trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tài liệu này được biên soạn nhằm hỗ trợ thông tin cho các quản lý cấp trung phụ trách phát triển bền vững, HSE, hành chính nhân sự tại**:**

- Doanh nghiệp khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thuỷ sản;
- Doanh nghiệp là nhà cung ứng, đối tác, khách hàng của doanh nghiệp trong ngành thuỷ sản;
- Cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, tổ chức tài chính, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và tư vấn;
- Các tổ chức, cá nhân quan tâm đến chuyển đổi xanh và phát triển bền vững của ngành thuỷ sản.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Tài liệu này được xây dựng nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo, tổng hợp các xu hướng, yêu cầu và thực hành về ESG trong ngành thuỷ sản, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận diện vấn đề và định hướng các hoạt động liên quan đến phát triển bền vững. Nội dung tài liệu không cấu thành và không thay thế cho các ý kiến tư vấn pháp lý, tài chính, đầu tư, hoặc chứng nhận hoặc các dịch vụ tư vấn chuyên môn khác. Tài liệu không phải là tiêu chuẩn, kết luận đánh giá hoặc xác nhận về mức độ tuân thủ của bất kỳ tổ chức, sản phẩm, hoạt động hay dự án cụ thể nào.

Thông tin trong tài liệu được tổng hợp và phân tích từ các nguồn được đánh giá là phù hợp và đáng tin cậy tại thời điểm biên soạn. Tuy nhiên, các quy định pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, dữ liệu và thông lệ thị trường có thể được sửa đổi, cập nhật hoặc có cách thức áp dụng và diễn giải khác nhau theo từng thời điểm, thị trường và trường hợp cụ thể. Do đó, tính đầy đủ, chính xác và khả năng áp dụng của thông tin cần được xem xét trong bối cảnh thực tế của từng doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp, sáng kiến, mô hình, thông lệ và số liệu được đề cập trong tài liệu được sử dụng với mục đích tham khảo và minh họa, chủ yếu dựa trên các nguồn thông tin công khai. Việc đề cập đến các nội dung này không đồng nghĩa với việc GREEN IN hoặc đơn vị biên soạn thực hiện chứng thực, xếp hạng, khuyến nghị đầu tư hoặc xác nhận độc lập về kết quả ESG, mức độ tuân thủ, hiệu quả hoạt động hay chất lượng của tổ chức, sản phẩm hoặc dự án liên quan.

Tổ chức và cá nhân sử dụng tài liệu có trách nhiệm xem xét mức độ phù hợp của thông tin đối với điều kiện, mục tiêu và yêu cầu cụ thể của mình, đồng thời thực hiện các hoạt động thẩm định hoặc tham vấn chuyên môn cần thiết trước khi đưa ra quyết định hoặc triển khai áp dụng. Trong phạm vi pháp luật cho phép, GREEN IN, đơn vị biên soạn và các bên tham gia đóng góp không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc sử dụng, diễn giải hoặc dựa trên các thông tin được trình bày trong tài liệu này.

PHẦN I: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHUYỂN ĐỔI XANH TRONG NGÀNH THUỶ SẢN

1.1. Vai trò quan trọng của ngành thuỷ sản Việt Nam

Ngành thủy sản giữ vị trí chiến lược trong nền kinh tế Việt Nam, là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực có mức độ hội nhập quốc tế cao. Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới, với cơ cấu sản phẩm đa dạng và mạng lưới thị trường rộng ở các thị trường trọng điểm như Châu Mỹ, Châu Âu và Đông Bắc Á. Theo số liệu của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), tổng sản lượng thủy sản năm 2025 đạt khoảng 9,78 triệu tấn, trong đó nuôi trồng chiếm khoảng 61% và khai thác khoảng 39%. Những con số trong bảng dưới đây cung cấp thông tin rõ hơn về vị trí quan trọng của ngành.

Bảng 1: Những thông số cơ bản về ngành Thuỷ sản Việt Nam

Chỉ số	Thông tin
Tổng sản lượng 2025	9,78 triệu tấn
Tỉ trọng kinh tế	4-5% GDP, 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu
Sản lượng xuất khẩu 2025	11,3 tỷ USD
Số lượng doanh nghiệp	823 doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu
Thị trường xuất khẩu chính	Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU

Nguồn: Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)

1.2. Xu hướng phát triển bền vững trong ngành thuỷ sản

Trong bối cảnh nhu cầu thực phẩm thủy sản ngày càng gia tăng trong khi nguồn lợi và hệ sinh thái biển chịu nhiều áp lực, phát triển bền vững đã trở thành xu hướng chủ đạo của ngành thủy sản toàn cầu. Lộ trình Chuyển đổi xanh (Blue Transformation Roadmap) của FAO định hình quá trình này trên ba trụ cột gồm:

- Phát triển nuôi trồng bền vững
- Quản lý hiệu quả hoạt động khai thác
- Nâng cấp chuỗi giá trị thủy sản

Các định hướng này không chỉ hướng tới bảo đảm an ninh lương thực và sinh kế cho ngư dân mà còn đặt ra yêu cầu chuyển đổi đối với các doanh nghiệp trong toàn bộ chuỗi giá trị. Theo đó, xu hướng phát triển của ngành sẽ tập trung vào sản xuất có trách nhiệm, quản trị dựa trên khoa học và dữ liệu, giảm thất thoát, tăng tính minh bạch, thúc đẩy số hóa và nâng cao giá trị sản phẩm.

1.2.1. Chính sách quốc tế và trong nước

Tại EU, Chiến lược **"Từ trang trại đến bàn ăn" (Farm to Fork)**[1] đặt ngành thủy sản trong quá trình chuyển đổi toàn bộ hệ thống thực phẩm theo hướng công bằng, lành mạnh và thân thiện với môi trường. Đối với khai thác thủy sản, chiến lược yêu cầu đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang khai thác bền vững thông qua phục hồi nguồn lợi, giảm khai thác quá mức và sản lượng loại bỏ, đồng thời tăng cường truy xuất nguồn gốc và ngăn sản phẩm IUU thâm nhập thị trường. Đối với nuôi trồng thủy sản, EU định hướng giảm phát thải và tác động đến nguồn nước, hệ sinh thái và đa dạng sinh học; sử dụng hiệu quả thức ăn và tài nguyên; nâng cao sức khỏe, phúc lợi vật nuôi và giảm sử

[1] Farm to Fork Strategy (EU)

dụng kháng sinh. Chiến lược cũng thúc đẩy các cơ sở chế biến thực phẩm nâng cao hiệu quả năng lượng, giảm chất thải và bao bì, phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn và cung cấp thông tin rõ ràng hơn về tính bền vững của sản phẩm.

Farm to Fork là một chiến lược tổng thể sẽ định hình nền nông nghiệp và thực phẩm của EU trong những năm tới. Vì vậy, tác động đối của nó với doanh nghiệp thủy sản Việt Nam được thể hiện trực tiếp qua các điều kiện nhập khẩu và tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp của khách hàng EU. Doanh nghiệp khai thác cần chứng minh nguồn gốc hợp pháp và khả năng truy xuất đến từng tàu cá và vùng khai thác; doanh nghiệp nuôi trồng phải kiểm soát thức ăn, hóa chất, kháng sinh, nước và tác động đến hệ sinh thái; trong khi cơ sở chế biến cần quản lý an toàn thực phẩm, năng lượng, phát thải, chất thải và bao bì. Điều này khiến dữ liệu môi trường và xã hội không còn chỉ phục vụ báo cáo ESG mà ngày càng trở thành bằng chứng để doanh nghiệp chứng minh sự phù hợp của sản phẩm với yêu cầu tiêu chuẩn, duy trì khách hàng và tiếp cận thị trường EU.

Đạo luật Magnuson-Stevens Fishery Conservation and Management Act (MSA) của **Hoa Kỳ** là nền tảng quản lý nghề cá biển trong vùng biển liên bang, với các mục tiêu ngăn chặn khai thác quá mức, phục hồi nguồn lợi suy giảm, bảo vệ môi trường sống thiết yếu và duy trì nguồn cung thủy sản bền vững. Đối với thủy sản nhập khẩu, Đạo luật Bảo vệ động vật có vú biển (MMPA) yêu cầu quốc gia khai thác phải chứng minh chương trình quản lý của mình có hiệu quả tương đương với Mỹ trong việc theo dõi và giảm thiểu tình trạng động vật có vú biển bị chết hoặc bị thương nghiêm trọng do mắc phải ngư cụ. Từ ngày 1/1/2026, sản phẩm có nguồn gốc từ các nghề cá không được NOAA công nhận tương đương bị cấm nhập khẩu vào Mỹ. Đối với Việt Nam, NOAA ban đầu từ chối công nhận 12 nghề cá vào tháng 9/2025; tuy nhiên, sau khi xem xét lại và công nhận các nghề khai thác ghẹ bơi vào tháng 5/2026, hiện còn 11 mã nghề cá thuộc diện bị hạn chế nhập khẩu. Bên cạnh đó, **Fighting Foreign Illegal Seafood Harvests Act of 2025 (FISH Act)** được đề xuất nhằm tăng cường đấu tranh với hoạt động khai thác IUU; tính đến tháng 8/2026, dự luật đã được Thượng viện thông qua nhưng chưa chính thức trở thành luật.

Bên cạnh các quy định về bảo tồn nguồn lợi, **Hoa Kỳ** áp dụng cơ chế chống bán phá giá theo Đạo luật Thuế quan năm 1930, trong nhiều năm qua Bộ Thương mại Hoa Kỳ liên tục thực hiện điều tra nhằm xác định hàng nhập khẩu có được bán thấp hơn giá trị thông thường hay không, còn USITC đánh giá thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước để quyết định áp thuế. Các lệnh áp thuế được rà soát hằng năm và xem xét duy trì định kỳ 05 năm. Đối với Việt Nam, tôm nước ấm đông lạnh và phi lê cá tra đang thuộc phạm vi áp dụng biện pháp này. Đồng thời, Hoa Kỳ tiếp tục sử dụng phương pháp tính dành cho nền kinh tế phi thị trường. Điều này làm gia tăng chi phí và rủi ro xuất khẩu, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp Việt Nam phải quản lý minh bạch, có khả năng kiểm chứng dữ liệu về giá bán, chi phí sản xuất, nguồn nguyên liệu và giao dịch liên quan để chứng minh biên độ phá giá và được hưởng mức thuế riêng.

Trung Quốc cũng đã chuyển đổi tư duy từ quản lý sản phẩm sang quản lý toàn bộ chuỗi giá trị của ngành thuỷ sản, bao gồm nuôi trồng hoặc khai thác, thu hoạch, vận chuyển, bao gói và xuất khẩu. Hiện Tổng cục Hải quan Trung Quốc đang lấy ý kiến đối với dự thảo nghị định thư về thủy sản sống của Việt Nam, trong đó yêu cầu tất cả các chủ thể tham gia chuỗi cung ứng phải có mã số quản lý, vùng nuôi được đăng ký, chịu sự kiểm soát và có khả năng truy xuất nguồn gốc. Các cơ sở bao gói cũng phải đăng ký và nằm trong danh sách được phép xuất khẩu sang Trung Quốc. Ngoài ra, yếu tố bảo tồn đa dạng sinh học đang ngày càng được lồng ghép vào chính sách thương mại thủy sản; tiêu biểu là mặt hàng tôm hùm bông đã được Trung Quốc xếp vào nhóm động vật nguy cấp cấm khai thác bằng hình thức đánh bắt. Doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu loại thủy sản này vào thị trường Trung Quốc phải xin giấy phép của Cục Ngư nghiệp – Bộ Nông nghiệp Trung Quốc thông qua chứng minh không đánh bắt trực tiếp, phải trải qua quá trình nuôi; con giống phải là F2 để tránh đe dọa đến đa dạng sinh vật biển.

Tại Nhật Bản, Basic Fisheries Act và Basic Plan for Fisheries định hướng phát triển ngành trên cơ sở sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản, bảo đảm nguồn cung dài hạn và duy trì hệ sinh thái biển. Nhật Bản cũng đã chuyển sang hệ thống quản lý nguồn lợi dựa trên đánh giá khoa học, với mục tiêu duy trì hoặc phục hồi nguồn lợi về mức có thể đạt sản lượng bền vững tối đa. Đối với nuôi trồng, MIDORI Strategy for Sustainable Food Systems đặt mục tiêu xây dựng hệ thống nuôi trồng không

tạo thêm áp lực lên tài nguyên tự nhiên, trong đó có giảm phụ thuộc vào nguồn giống tự nhiên và chuyển đổi thức ăn theo hướng bền vững.

Không nằm ngoài xu hướng quốc tế, ngành thủy sản Việt Nam đang từng bước chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào mở rộng sản lượng sang mô hình chú trọng hơn đến giá trị gia tăng, hiệu quả sử dụng tài nguyên, khả năng phục hồi của nguồn lợi và sức chịu tải của môi trường. Định hướng này đã được đặt nền tảng trong Luật Thủy sản năm 2017, trong đó Điều 5 xác lập nguyên tắc khai thác phải căn cứ vào trữ lượng nguồn lợi, gắn với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi và đa dạng sinh học, đồng thời yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Các nguyên tắc này tiếp tục được cụ thể hóa tại Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định 339/QĐ-TTg, với định hướng phát triển thủy sản có trách nhiệm, theo hướng kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Đáng chú ý, Đề án bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản giai đoạn 2021–2030 theo Quyết định 911/QĐ-TTg còn đặt trực tiếp mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn trong chuỗi giá trị thủy sản.

Trong **khai thác**, trọng tâm là kiểm soát cường độ khai thác phù hợp với nguồn lợi, tăng truy xuất nguồn gốc và kiểm soát IUU. Trong **nuôi trồng**, yêu cầu ngày càng tập trung vào sử dụng hiệu quả thức ăn, nước và năng lượng, kiểm soát chất thải, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đối với **chế biến**, doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả năng lượng, tối ưu hệ thống lạnh, tiết kiệm nước, xử lý nước thải, tận dụng phụ phẩm và từng bước quản lý phát thải khí nhà kính. Áp lực này đang được cụ thể hóa trong chính sách trong nước. **Quyết định 42/2026/QĐ-TTg** đã đưa tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vào phạm vi kiểm kê khí nhà kính. Mặc dù danh mục chưa hình thành một nhóm riêng mang tên "doanh nghiệp thủy sản", một số cơ sở chế biến thực phẩm có nguồn gốc từ thủy sản đã xuất hiện trong danh sách cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính. Điều này cho thấy yêu cầu quản lý carbon đang từng bước lan vào chuỗi giá trị thủy sản, trước hết tại các cơ sở chế biến có quy mô và mức tiêu thụ năng lượng lớn.

Song song với áp lực từ chính sách trong nước, các thị trường xuất khẩu lớn ngày càng đặt ra yêu cầu cao hơn về nguồn nguyên liệu hợp pháp, truy xuất nguồn gốc, quản lý nguồn lợi dựa trên cơ sở khoa học, bảo vệ hệ sinh thái, kiểm soát IUU, sử dụng tài nguyên hiệu quả và minh bạch thông tin môi trường trong chuỗi cung ứng. Vì vậy, chuyển đổi xanh của ngành thủy sản không còn giới hạn ở việc xử lý ô nhiễm tại nhà máy hay đạt một chứng nhận môi trường riêng lẻ, mà cần được nhìn nhận trên toàn bộ chuỗi từ vùng nuôi và ngư trường, tàu khai thác, thu mua nguyên liệu đến chế biến, kho lạnh, vận chuyển và xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, năng lực cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trong giai đoạn tới sẽ ngày càng phụ thuộc vào khả năng tạo ra giá trị cao hơn với mức tiêu hao tài nguyên, phát thải carbon và tác động đến hệ sinh thái thấp hơn. Đối với doanh nghiệp, chuyển đổi xanh vì vậy vừa là yêu cầu để thích ứng với chính sách môi trường và khí hậu trong nước, vừa là điều kiện để duy trì quyền tiếp cận các thị trường xuất khẩu giá trị cao, nâng cao khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và củng cố vị thế của thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

1.2.2. Áp lực từ thị trường: người tiêu dùng, khách hàng

Song song với sự thay đổi trong chính sách quản lý của các quốc gia nhập khẩu, nhu cầu của người tiêu dùng và các nhà phân phối cũng đang tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển bền vững trong ngành thủy sản. Nếu trước đây các chứng nhận bền vững chủ yếu được xem là yếu tố gia tăng giá trị sản phẩm, thì hiện nay chúng ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong quyết định mua hàng của người tiêu dùng và trong chính sách lựa chọn nhà cung cấp của các hệ thống bán lẻ.

Xu hướng tiêu thụ thủy sản có chứng nhận bền vững tiếp tục mở rộng. Trong niên độ 2024–2025, khoảng **1,385 triệu tấn thủy sản mang nhãn MSC**[2] được tiêu thụ trên toàn cầu, tăng 8% so với năm trước; số sản phẩm mang nhãn MSC đạt **21.859 sản phẩm**, với giá trị bán lẻ khoảng 14 tỷ USD. Đối với thủy sản tại vùng nuôi, Báo cáo tác động năm 2024 của ASC ghi nhận **2,69 triệu tấn thủy sản được chứng nhận ASC**[3] được bán tại 121 quốc gia, tăng 32% so với năm 2023; số sản

[2] Báo cáo thường niên MSC 2024-2025
[3] Báo cáo tác động ASC 2025

phẩm mang nhãn ASC đạt **28.426 sản phẩm**, tăng 12%. Điều này cho thấy xu hướng lựa chọn sản phẩm bền vững của người tiêu dùng đang ngày càng trở nên phổ biến.

Xu hướng này cũng được phản ánh qua nhận thức và hành vi của người tiêu dùng. Khảo sát MSC–GlobeScan[4] năm 2024 với **11.171 người tiêu dùng thủy sản châu Âu** cho thấy 90% lo ngại về tình trạng của đại dương; 29% cho biết họ sẽ ăn nhiều thủy sản hơn nếu sản phẩm được khai thác hoặc nuôi trồng mà không gây tổn hại đến đại dương. Đồng thời, 74% cho rằng tuyên bố về tính bền vững của siêu thị và thương hiệu cần được xác nhận rõ ràng bởi tổ chức độc lập, còn 67% mong muốn doanh nghiệp cung cấp thêm thông tin về tính bền vững của sản phẩm thủy sản. Khảo sát ASC công bố năm 2024 tại 14 thị trường, bao gồm nhiều quốc gia châu Âu, cũng cho thấy 83% người tiêu dùng có động lực lựa chọn thủy sản mang nhãn bền vững; mức độ quan tâm cao nhất được ghi nhận tại Tây Bắc Âu. Những kết quả này cho thấy chứng nhận độc lập, truy xuất nguồn gốc và thông tin môi trường đáng tin cậy đang trở thành yếu tố ngày càng quan trọng đối với khả năng tiếp cận người tiêu dùng và hệ thống phân phối.

Xu hướng tiêu dùng này cũng thúc đẩy các nhà bán lẻ nâng cao yêu cầu đối với chuỗi cung ứng. Theo BAP, các chứng nhận bền vững được nhiều nhà bán lẻ, doanh nghiệp thủy sản và đơn vị dịch vụ thực phẩm sử dụng nhằm chứng minh trách nhiệm trong hoạt động tìm nguồn cung ứng. Nhiều tập đoàn bán lẻ lớn như Waitrose & Partners đưa ra cam kết toàn bộ sản phẩm thủy sản được khai thác hoặc nuôi trồng có trách nhiệm, ưu tiên các sản phẩm đạt chứng nhận MSC, ASC hoặc BAP đối với nhiều nhóm hàng. Đối với các nhà nhập khẩu, chứng nhận bền vững không chỉ giúp đáp ứng kỳ vọng của người tiêu dùng mà còn là công cụ giảm thiểu rủi ro pháp lý và rủi ro danh tiếng trong bối cảnh các quy định về truy xuất nguồn gốc và chống khai thác bất hợp pháp ngày càng được siết chặt.

Nhìn chung, mỗi thị trường có mức độ quan tâm và cách tiếp cận khác nhau đối với phát triển bền vững. Tuy nhiên, người tiêu dùng và nhà phân phối ngày càng xem xét đồng thời chất lượng sản phẩm, nguồn gốc nguyên liệu, tác động môi trường và điều kiện sản xuất. Phát triển bền vững vì vậy trở thành yêu cầu nền tảng đối với doanh nghiệp thủy sản muốn tham gia ổn định vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Năng lực truy xuất nguồn gốc, quản trị môi trường và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế sẽ trực tiếp quyết định khả năng tiếp cận các thị trường giá trị cao.

1.2.3. Xu hướng công bố thông tin bền vững: yêu cầu minh bạch dữ liệu trong chuỗi cung ứng

Cùng với các yêu cầu về khai thác, nuôi trồng và chế biến bền vững, công bố thông tin ESG đang chuyển từ thực hành tự nguyện sang yêu cầu ngày càng phổ biến trong các chuỗi cung ứng thủy sản quốc tế. Tại EU, CSRD và ESRS yêu cầu các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh công bố thông tin về các tác động, rủi ro và cơ hội liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị, trong đó có những vấn đề phát sinh trong chuỗi giá trị. Đối với ngành thủy sản, điều này làm gia tăng nhu cầu về dữ liệu liên quan đến nguồn nguyên liệu, phương thức khai thác hoặc nuôi trồng, phát thải khí nhà kính, sử dụng nước và năng lượng, chất thải, đa dạng sinh học và điều kiện lao động.

Ở phạm vi quốc tế, IFRS S1 và IFRS S2 do ISSB ban hành đang hình thành nền tảng chung cho công bố thông tin về tính bền vững và khí hậu phục vụ nhà đầu tư. Bên cạnh đó, GRI 13 – Agriculture, Aquaculture and Fishing Sectors cung cấp bộ chỉ tiêu báo cáo có tính đặc thù cho ngành, bao quát các vấn đề như khí hậu, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, thực hành khai thác và nuôi trồng, sức khỏe và phúc lợi động vật, sử dụng tài nguyên và cộng đồng. GRI 13 không phải quy định bắt buộc của EU hay các thị trường nhập khẩu, nhưng có thể được sử dụng làm khung tham chiếu để xác định và chuẩn hóa dữ liệu ESG đặc thù của doanh nghiệp thủy sản.

Đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, tác động không chỉ nằm ở việc doanh nghiệp có trực tiếp thuộc phạm vi của các quy định báo cáo bền vững hay không. Khi nhà nhập khẩu, các nhà bán lẻ quốc tế phải đáp ứng các yêu cầu công bố ESG, họ sẽ có xu hướng yêu cầu nhà cung cấp cung cấp dữ liệu có thể kiểm chứng về nguồn nguyên liệu khai thác hoặc nuôi

[4] Khảo sát người tiêu dùng thủy sản châu Âu MSC–GlobeScan 2024

trồng, tình trạng nguồn lợi, thức ăn, sử dụng nước và năng lượng, phát thải, nước thải, chất thải, tác động đến hệ sinh thái và điều kiện lao động. Vì vậy, năng lực thu thập, quản lý và cung cấp dữ liệu ESG xuyên suốt từ nguyên liệu đến chế biến sẽ ngày càng trở thành điều kiện để doanh nghiệp thủy sản Việt Nam duy trì quan hệ với khách hàng và tham gia các chuỗi cung ứng quốc tế có yêu cầu ESG cao.

PHẦN II: CHỦ ĐỀ ESG TRỌNG YẾU CỦA NGÀNH THUỶ SẢN

2.1. Các tiêu chuẩn báo cáo ESG

Các tiêu chuẩn ESG được doanh nghiệp áp dụng phổ biến hiện nay gồm có:

- Tiêu chuẩn Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI)
- Chuẩn mực Công bố Thông tin Bền vững Quốc tế IFRS (đã tích hợp Bộ chuẩn mực công bố theo ngành của Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Bền vững - SASB).
- Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển bền vững Châu Âu (ESRS).
- Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển bền vững tự nguyện dành cho SME (VSME)

GRI[5] hiện là bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững được áp dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Tiêu chuẩn tập trung vào **trọng yếu tác động**, giúp doanh nghiệp xác định và công bố những tác động đáng kể của hoạt động kinh doanh và các mối quan hệ trong chuỗi giá trị đối với nền kinh tế, môi trường và con người. Theo khảo sát của KPMG năm 2024, khoảng 71% nhóm 100 doanh nghiệp lớn nhất tại 58 quốc gia và vùng lãnh thổ (N100) và 77% trong số 250 doanh nghiệp lớn nhất toàn cầu (G250) sử dụng GRI. Kết quả này cho thấy GRI là lựa chọn phổ biến đối với doanh nghiệp muốn công bố thông tin cho nhiều bên liên quan như cơ quan quản lý, khách hàng, người lao động, cộng đồng và tổ chức xã hội.

Tiêu chuẩn IFRS[6] do Hội đồng Chuẩn mực Bền vững Quốc tế – ISSB ban hành đang nhanh chóng trở nên phổ biến trên toàn cầu về công bố thông tin bền vững phục vụ thị trường vốn. Khác với GRI, IFRS S1 và IFRS S2 tập trung vào **trọng yếu tài chính**, tức các rủi ro và cơ hội ESG có thể ảnh hưởng đến dòng tiền, khả năng tiếp cận vốn, chi phí vốn và triển vọng của doanh nghiệp. Mặc dù mới có hiệu lực cho kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 1/1/2024, đến giữa năm 2026 đã có hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ triển khai hoặc tiến hành các bước đưa chuẩn mực IFRS vào hệ thống pháp luật và quy định của mình. Vì vậy, mức độ phổ biến của IFRS được dự báo tiếp tục tăng, đặc biệt đối với doanh nghiệp niêm yết, tập đoàn lớn, tổ chức huy động vốn quốc tế hoặc có nhu cầu tiếp cận nhà đầu tư và tổ chức tài chính.

So với 2 tiêu chuẩn nêu trên, **tiêu chuẩn ESRS** có **tính bắt buộc pháp lý**. Các doanh nghiệp thuộc phạm vi của Chỉ thị Báo cáo Phát triển bền vững Doanh nghiệp của EU (CSRD) phải lập báo cáo theo ESRS. Bộ tiêu chuẩn áp dụng nguyên tắc **trọng yếu kép**, bao gồm cả tác động của doanh nghiệp đối với con người và môi trường, đồng thời xem xét ảnh hưởng tài chính của các vấn đề ESG đối với doanh nghiệp.

Ngoài ra, để thuận tiện cho các doanh nghiệp SMEs dễ dàng tiếp cận, Liên minh Châu Âu cũng phê duyệt và ban hành **Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển bền vững tự nguyện dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (VSME)** nhằm cung cấp một khuôn khổ báo cáo đơn giản, tương xứng với nguồn lực và năng lực quản trị của SMEs. Tiêu chuẩn VSME được khuyến nghị dành cho các doanh nghiệp đáp ứng 2 trong 3 tiêu chí sau:

- Tổng tài sản không quá € 25 triệu (khoảng 750 tỷ đồng)
- Doanh thu thuần không quá € 50 triệu (khoảng 1500 tỷ đồng)
- Dưới 250 nhân viên.

[5] Tiêu chuẩn Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI)
[6] Chuẩn mực Công bố Thông tin Bền vững Quốc tế IFRS

Doanh nghiệp không nên lựa chọn tiêu chuẩn báo cáo ESG chỉ dựa trên mức độ phổ biến mà cần dựa trên bối cảnh thực tế và yêu cầu của các bên liên quan. Bốn tiêu chí chính có thể được xem xét khi chọn tiêu chuẩn báo cáo gồm:

- **Yêu cầu pháp luật:** Ưu tiên tiêu chuẩn bắt buộc tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi doanh nghiệp hoạt động, niêm yết hoặc có nghĩa vụ báo cáo.
- **Yêu cầu của đối tác, khách hàng:** Lựa chọn tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu cung cấp dữ liệu ESG của khách hàng, nhà đầu tư, ngân hàng và doanh nghiệp đầu chuỗi.
- **Định hướng phát triển thị trường:** Căn cứ vào kế hoạch xuất khẩu, tham gia chuỗi cung ứng quốc tế, huy động vốn hoặc mở rộng sang các thị trường mới.
- **Quy mô và năng lực doanh nghiệp:** Xem xét nguồn lực tài chính, quy mô nhân sự, hệ thống dữ liệu và mức độ trưởng thành về ESG để lựa chọn phạm vi áp dụng phù hợp.

Do mỗi tiêu chuẩn có cách tiếp cận và hệ thống thuật ngữ khác nhau, các doanh nghiệp cũng thường sử dụng cách gọi tên, phân nhóm và diễn giải chủ đề trọng yếu không hoàn toàn giống nhau. Vì vậy, trong phạm vi báo cáo này, GREEN IN thống nhất trình bày các chủ đề trọng yếu theo cấu trúc của Tiêu chuẩn ESRS, nhằm bảo đảm tính nhất quán, dễ so sánh, đồng thời bao hàm được yêu cầu của cả tiêu chuẩn GRI và IFRS.

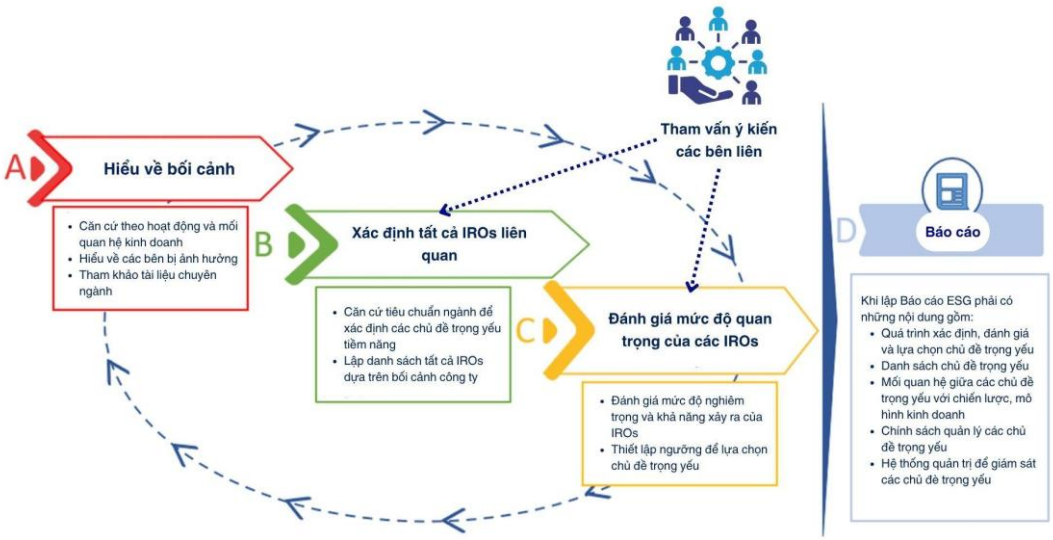
2.2. Phương pháp xác định chủ đề trọng yếu

Theo Tiêu chuẩn ESRS 1, chủ đề ESG trọng yếu bao gồm chủ đề trọng yếu tác động và chủ đề trọng yếu tài chính. Trong đó, chủ đề trọng yếu tác động phản ánh các tác động đáng kể, thực tế hoặc tiềm ẩn, tích cực hoặc tiêu cực của doanh nghiệp đối với con người và môi trường. Trong khi chủ đề trọng yếu tài chính phản ánh các yếu tố tạo ra rủi ro hoặc cơ hội ảnh hưởng đến hoạt động, tài chính và khả năng tạo giá trị dài hạn của doanh nghiệp[7].

Theo hướng dẫn, xác định chủ đề trọng yếu là quá trình giúp doanh nghiệp trả lời hai câu hỏi:

- Hoạt động của doanh nghiệp đang tác động đáng kể đến con người và môi trường như thế nào?
- Các vấn đề ESG có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp ra sao?

Quy trình xác định chủ đề trọng yếu ESG có thể thực hiện theo 04 bước trong Hình 2 dưới đây.



[7] Căn cứ theo Tiêu chuẩn ESRS 1

2.3. Chủ đề ESG trọng yếu

Trước thực tế nhiều doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc xác định chủ đề trọng yếu theo đúng phương pháp tiêu chuẩn yêu cầu, ở phần này GREEN IN sẽ đưa ra danh mục các chủ đề trọng yếu phổ biến của ngành để các doanh nghiệp tham khảo. Danh mục này được đưa ra trên cơ sở tổng hợp và phân tích hai nguồn dữ liệu chính, gồm:

- **Tiêu chuẩn ESG dành riêng cho thuỷ sản**, làm cơ sở nhận diện những chủ đề ESG đặc thù của ngành.
- **Dữ liệu thực tiễn từ báo cáo ESG của các doanh nghiệp đầu ngành**, giúp xác định những chủ đề được quan tâm phổ biến trong ngành.

Việc đối chiếu các nguồn thông tin giúp kết quả phân tích vừa bảo đảm tính phù hợp với các thông lệ quốc tế, vừa bám sát thực tiễn của ngành thuỷ sản Việt Nam, qua đó hình thành danh mục chủ đề trọng yếu tiềm năng để từng doanh nghiệp tiếp tục đánh giá và xác nhận theo điều kiện hoạt động cụ thể.

2.3.1. Chủ đề trọng yếu theo tiêu chuẩn ESG dành riêng cho ngành Thuỷ sản

Trong các tiêu chuẩn phổ biến nêu trên, Tiêu chuẩn **GRI 13: Agriculture, Aquaculture and Fishing Sectors** là nguồn tham khảo quan trọng để xác định chủ đề ESG trọng yếu đối với lĩnh vực nuôi trồng và khai thác thuỷ sản.

Bảng 2. Chủ đề trọng yếu trong lĩnh vực nuôi trồng và khai thác thuỷ sản tham chiếu theo GRI 13

Trụ cột	Mã GRI	Nội dung
Môi trường (E)	**13.1**	**Phát thải khí nhà kính**
	13.2	**Thích ứng biến đổi khí hậu**
	13.3	**Đa dạng sinh học**
	13.4	**Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên**
	13.7	**Nước và nước thải**
	13.8	**Chất thải**
Xã hội (S)	**13.9**	**An ninh lương thực**
	13.10	**An toàn vệ sinh thực phẩm**
	13.11	**Sức khỏe và phúc lợi động vật**
	13.12	**Cộng đồng địa phương**
	13.13	**Quyền đối với đất đai và tài nguyên**
	13.14	**Quyền của người bản địa**
	13.15	**Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng**
	13.16	**Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc**
	13.17	**Lao động trẻ em**
	13.18	**Tự do hiệp hội và thương lượng tập thể**
	13.19	**An toàn và sức khoẻ nghề nghiệp**

	13.20	**Thực hành lao động**
	13.21	**Thu nhập và tiền lương đủ sống**
	13.22	**Kinh tế bao trùm**
Quản trị (G)	**13.23**	**Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng**
	13.24	**Chính sách công**
	13.25	**Hành vi chống cạnh tranh**
	13.26	**Chống tham nhũng**

Ghi chú: GRI 13.5 - Sức khoẻ của đất và 13.6 - Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chỉ liên quan tới phân ngành nông nghiệp nên không phải là chủ đề trọng yếu của doanh nghiệp thuỷ sản.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực Chế biến thuỷ sản, Tiêu chuẩn IFRS/SASB có quy định hướng dẫn riêng, với trọng tâm là các chủ đề có tính trọng yếu tài chính như sau:

- Biến đổi khí hậu (tập trung vào Quản lý năng lượng)
- Nước
- Chất thải (tập trung vào Quản lý đóng gói sản phẩm)
- Khách hàng & Người tiêu dùng (tập trung vào An toàn thực phẩm, Sức khoẻ và dinh dưỡng, Quảng cáo và Ghi nhãn sản phẩm)
- Ứng xử trong kinh doanh (tập trung vào Quản lý tác động đối với môi trường, xã hội trong chuỗi cung ứng)

2.3.2. Dữ liệu thực tiễn từ báo cáo ESG của các doanh nghiệp đầu ngành

GREEN IN đã rà soát và phân tích báo cáo phát triển bền vững giai đoạn 2024 - 2025 của **10 doanh nghiệp** lớn tiêu biểu trong lĩnh thuỷ sản trên khắp thế giới và Việt Nam đã công bố báo cáo ESG.

Bảng 3. Kết quả thống kê chủ đề trọng yếu của các doanh nghiệp tiêu biểu được lựa chọn

DOANH NGHIỆP	E1 Biến đổi khí hậu và năng lượng	E2 Ô nhiễm	E3 Nước	E4 Đa dạng sinh học và hệ sinh thái	E5 Kinh tế tuần hoàn và sử dụng tài nguyên	S1 Người lao động trong công ty	S2 Người lao động trong chuỗi giá trị	S3 Cộng đồng địa phương	S4 Khách hàng & Người tiêu dùng	G1 Đạo đức kinh doanh
Mowi	V		V	V		V	V			V
Austevoll	V			V		V	V		V	V
Trident	V		V	V	V	V	V	V	V	V
Lerøy	V			V		V			V	V
Thai Union	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V
Nissui	V			V	V	V	V		V	
Maruha Nichiro	V	V		V	V	V	V		V	
Dongwon	V					V				V
High Liner				V	V	V	V			
Sao Ta	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V
TỔNG HỢP	9/10	3/10	4/10	9/10	6/10	10/10	8/10	3/10	7/10	7/10

Kết quả thống kê cho thấy, **Người lao động trong công ty** là chủ đề duy nhất được cả 10/10 doanh nghiệp lựa chọn là chủ đề trọng yếu. Điều này phản ánh đặc thù của ngành thủy sản là ngành sử dụng nhiều lao động, với hoạt động trải dài từ khai thác trên biển, nuôi trồng, chế biến, kho lạnh đến

vận chuyển. Người lao động có thể phải đối mặt với nhiều rủi ro như tai nạn trên tàu, máy móc và thiết bị chế biến, môi trường lạnh, làm việc theo ca, tiếp xúc với hóa chất, tiếng ồn và các thao tác lặp lại. Vì vậy, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, điều kiện làm việc, thu nhập, đào tạo kỹ năng, đa dạng và chống phân biệt đối xử là những nội dung được các doanh nghiệp trong ngành đặc biệt quan tâm.

Hai chủ đề **Biến đổi khí hậu** và **Đa dạng sinh học & hệ sinh thái** cùng xuất hiện tại 9/10 doanh nghiệp. Đây là hai vấn đề phản ánh rõ nhất mối quan hệ hai chiều giữa ngành thủy sản với môi trường tự nhiên. Hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy sản phát sinh khí nhà kính từ nhiên liệu của tàu cá, điện năng, hệ thống lạnh, thức ăn thủy sản và hoạt động vận chuyển. Đồng thời, ngành cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nhiệt độ nước biển tăng, axit hóa đại dương, thời tiết cực đoan, dịch bệnh và sự thay đổi về phân bố nguồn lợi thủy sản. Đối với đa dạng sinh học, các vấn đề trọng tâm bao gồm khai thác quá mức, đánh bắt không chủ đích, tác động đến đáy biển và sinh cảnh tự nhiên, nguồn nguyên liệu thức ăn, dịch bệnh và nguy cơ sinh vật nuôi thoát ra môi trường. Do đó, quản lý phát thải, sử dụng năng lượng hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ hệ sinh thái biển đã trở thành điều kiện quan trọng để duy trì nguồn nguyên liệu và khả năng phát triển dài hạn của doanh nghiệp.

Chủ đề **Người lao động trong chuỗi giá trị** được 8/10 doanh nghiệp xác định là trọng yếu, cho thấy rủi ro xã hội của ngành không chỉ giới hạn trong phạm vi lao động trực tiếp. Chuỗi cung ứng thủy sản thường có sự tham gia của tàu cá, hộ nuôi, cơ sở thu mua, nhà thầu, doanh nghiệp chế biến, logistics và nhiều nhóm lao động thời vụ hoặc lao động di cư. Đây cũng là chuỗi cung ứng có nguy cơ liên quan đến lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, tuyển dụng không có trách nhiệm, thời giờ làm việc kéo dài và hạn chế quyền tự do hiệp hội. Vì vậy, các doanh nghiệp ngày càng phải tăng cường thẩm định nhà cung cấp, thiết lập yêu cầu về quyền con người và điều kiện lao động, giám sát hoạt động trên tàu và tại vùng nuôi, đồng thời xây dựng cơ chế khiếu nại cho người lao động trong chuỗi giá trị.

Hai chủ đề **Khách hàng & người tiêu dùng** và **Đạo đức kinh doanh** cùng xuất hiện tại 7/10 doanh nghiệp. Đối với khách hàng và người tiêu dùng, trọng tâm là an toàn thực phẩm, chất lượng và dinh dưỡng của sản phẩm, kiểm soát dư lượng, duy trì chuỗi lạnh, thông tin nhãn hàng và truy xuất nguồn gốc. Đây là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận các thị trường xuất khẩu và niềm tin của khách hàng. Trong khi đó, đạo đức kinh doanh thường gắn với tuân thủ pháp luật, chống tham nhũng, cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ người tố giác, minh bạch nguồn gốc nguyên liệu và phòng ngừa khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Chủ đề **Kinh tế tuần hoàn và sử dụng tài nguyên** được 6/10 doanh nghiệp lựa chọn. Trong ngành thủy sản, tiềm năng tuần hoàn tập trung vào việc tận dụng đầu, xương, da, vỏ và nội tạng để sản xuất bột cá, dầu cá, collagen, chitosan, thức ăn chăn nuôi hoặc các sản phẩm có giá trị gia tăng. Ngoài ra, doanh nghiệp còn phải quản lý bao bì, lưới và ngư cụ, nhựa dùng một lần, chất thải hữu cơ và thất thoát thực phẩm. Việc nâng cao hiệu suất sử dụng nguyên liệu và tận dụng phụ phẩm không chỉ giúp giảm lượng chất thải mà còn tạo thêm nguồn doanh thu, giảm chi phí xử lý và nâng cao giá trị thu được từ mỗi đơn vị sinh khối thủy sản.

Các chủ đề Nước xuất hiện tại 4/10 doanh nghiệp, trong khi Ô nhiễm và Cộng đồng địa phương cùng được lựa chọn tại 3/10 doanh nghiệp. Tần suất thấp hơn không đồng nghĩa với việc các chủ đề này ít quan trọng, mà có thể xuất phát từ sự khác biệt về mô hình kinh doanh và cách doanh nghiệp phân nhóm chủ đề trọng yếu. Nước, nước thải, chất dinh dưỡng, hóa chất, bùn thải, mùi và chất lượng môi trường nước đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp nuôi trồng và chế biến. Trong khi đó, cộng đồng địa phương là vấn đề đáng lưu ý đối với các doanh nghiệp hoạt động tại vùng ven biển, khu vực phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản hoặc có quan hệ với ngư dân quy mô nhỏ và cộng đồng bản địa. Vì vậy, khi áp dụng kết quả thống kê cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, mức độ ưu tiên của ba chủ đề này cần tiếp tục được đánh giá theo loại hình hoạt động, địa điểm sản xuất và mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào tài nguyên nước, hệ sinh thái và cộng đồng địa phương.

2.3.3. Danh sách chủ đề trọng yếu phổ biến

Tổng hợp phân tích từ các nguồn dữ liệu nêu trên, chúng ta nhận thấy 06 chủ đề trọng yếu phổ biến trong ngành thủy sản được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4. Chủ đề trọng yếu phổ biến của doanh nghiệp ngành Thuỷ sản

Chủ đề	GRI	ESRS	IFRS (SASB)
Biến đổi khí hậu	**GRI 13.1**	**ESRS E1**	**IFRS S2** **FB-PF-130a.1**
Nước	**GRI 13.7**	**ESRS E3**	**FB-PF-140a.1 FB-PF-140a.2** **FB-PF-140a.3**
Đa dạng sinh học và hệ sinh thái	**GRI 13.3** **GRI 13.4**	**ESRS E4**	**FB-PF-430a.1** **FB-PF-430a.2**
Người lao động trong công ty	**GRI 13.15** **GRI 13.16** **GRI 13.17** **GRI 13.18** **GRI 13.19** **GRI 13.20** **GRI 13.21**	**ESRS S1**	**N/A**
Người lao động trong chuỗi giá trị	**GRI 13.15**	**ESRS S2**	**N/A**
Khách hàng và người tiêu dùng	**GRI 13.10**	**ESRS S4**	**FB-PF-250a.1–250a.4** **FB-PF-260a.1–260a.2** **FB-PF-270a.1–270a.4**
Đạo đức kinh doanh	**GRI 13.23** **GRI 13.24** **GRI 13.25** **GRI 13.26**	**ESRS G1**	**FB-PF-430a.2**

Ngoài các chủ đề trọng yếu được cấu trúc theo Tiêu chuẩn ESRS như trên, Tiêu chuẩn GRI còn có **GRI 13.11 – Sức khỏe và phúc lợi động vật** là chủ đề trọng yếu mà doanh nghiệp đáng lưu ý.

2.4. Nội dung chi tiết theo từng chủ đề ESG trọng yếu

TRỤ CỘT MÔI TRƯỜNG (E)

E1 – Biến đổi khí hậu

Phân tích tác động

Hoạt động khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản phát sinh khí nhà kính từ nhiên liệu cho tàu khai thác, máy phát điện và lò hơi; điện cho bơm, sục khí, dây chuyền chế biến, sản xuất nước đá, cấp đông và kho lạnh; rò rỉ môi chất lạnh và xử lý nước thải. Phát thải gián tiếp đáng kể còn có thể đến từ thức ăn thủy sản, nguyên liệu đầu vào, bao bì, vận chuyển và chuỗi lạnh.

Nếu không được kiểm soát, phát thải cao làm tăng chi phí năng lượng và rủi ro trước yêu cầu giảm carbon của khách hàng, nhà đầu tư và thị trường xuất khẩu. Ngược lại, quản lý phát thải giúp doanh

nghiệp nhận diện các công đoạn tiêu thụ nhiều năng lượng, hạn chế thất thoát môi chất lạnh và xây dựng lộ trình giảm phát thải phù hợp.

Ngành thủy sản cũng đặc biệt nhạy cảm với biến đổi nhiệt độ, thời tiết và môi trường. Nhiệt độ nước thay đổi, thiếu ô-xy, nước biển dâng, axit hóa đại dương và thời tiết cực đoan có thể ảnh hưởng đến năng suất nuôi, nguồn lợi khai thác và khả năng cung ứng nguyên liệu cho nhà máy. Bão, ngập lụt, nắng nóng hoặc mất điện còn có thể gây thiệt hại cơ sở chế biến, gián đoạn sản xuất và chuỗi lạnh, làm tăng nguy cơ suy giảm chất lượng và an toàn sản phẩm.

Chính sách cần ban hành	**Mục tiêu cần xây dựng**
- Cam kết của lãnh đạo về việc ứng phó biến đổi khí hậu - Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính - Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu	- Giảm cường độ sử dụng nước trên một đơn vị sản phẩm - Tăng tỷ lệ nước được tuần hoàn, tái sử dụng
Nhóm hoạt động ưu tiên - Kiểm kê khí nhà kính phạm vi 1, 2 - Triển khai các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu: Đánh giá rủi ro khí hậu, nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở vật chất; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm và chuẩn bị phương án duy trì hoạt động khi rủi ro xảy ra - Triển khai các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính: lắp đặt điện mặt trời mái nhà, tối ưu vận hành tàu khai thác, lò hơi, máy phát điện, hệ thống sục khí, cấp đông và kho lạnh; thay thế các thiết bị có hiệu suất thấp, áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	**Dữ liệu chính cần theo dõi** - Lượng phát thải khí nhà kính phạm vi 1, 2 - Cường độ phát thải khí nhà kính. - Tiêu thụ các loại năng lượng (phân loại theo nhiên liệu hóa thạch và năng lượng tái tạo) - Tỷ lệ vùng nuôi, cơ sở sản xuất, tài sản và nguồn cung trọng yếu đã được đánh giá rủi ro khí hậu - Số lượng rủi ro khí hậu trọng yếu được xây dựng và triển khai biện pháp thích ứng

E3 – Nước

Phân tích tác động

Nước là đầu vào quan trọng đối với nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Hoạt động nuôi sử dụng nước để duy trì ao, bể và môi trường sống của vật nuôi; trong khi nhà máy chế biến sử dụng nước cho rửa nguyên liệu, sản xuất nước đá, rã đông, làm mát, vệ sinh thiết bị và nhà xưởng. Việc khai thác nhiều nước mặt hoặc nước ngầm, đặc biệt tại khu vực căng thẳng về nước, có thể làm suy giảm nguồn nước và ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nước của cộng đồng và các hệ sinh thái.

Nước thải từ vùng nuôi có thể chứa thức ăn dư thừa, phân, chất dinh dưỡng, thuốc thú y và hóa chất, làm giảm ô-xy hòa tan, gây phú dưỡng và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Nước thải chế biến thường có tải lượng hữu cơ, chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, chất dinh dưỡng, muối và hóa chất vệ sinh cao. Hoạt động khai thác cũng có thể phát sinh nước thải từ bảo quản, sơ chế thủy sản và vệ sinh khoang tàu. Nếu không được thu gom và xử lý phù hợp, nước thải có thể gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận, ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh kế cộng đồng và khả năng tuân thủ của doanh nghiệp.

Chính sách cần ban hành	**Mục tiêu cần xây dựng**
- Chính sách quản lý nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả - Chính sách kiểm soát nước thải, chất lượng nguồn xả và phòng ngừa ô	- Giảm lượng phát thải khí nhà kính hoặc cường độ phát thải khí nhà kính - Tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng

nhiễm nguồn nước - Quy trình ứng phó sự cố nước thải, tràn đổ hóa chất và các tình huống có thể ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận	- Giảm cường độ phát thải trên một đơn vị sản phẩm - Giảm thiệt hại từ các rủi ro khí hậu được xác định và có biện pháp thích ứng phù hợp
Nhóm hoạt động ưu tiên - Đánh giá tình trạng căng thẳng về nước, đặc điểm nguồn tiếp nhận và nhu cầu của các bên sử dụng nước tại khu vực hoạt động - Tăng cường các biện pháp sử dụng nước mặt, nước ngầm hiệu quả. - Áp dụng hệ thống tuần hoàn tại các cơ sở nuôi hoặc sản xuất - Cải tiến công nghệ, quy trình, ứng dụng các giải pháp kiểm soát và quản lý ô nhiễm nước	**Dữ liệu chính cần theo dõi** - Tổng lượng nước khai thác theo nguồn: nước mặt, nước ngầm, nước biển và nước do bên thứ ba cung cấp - Tổng lượng nước tiêu thụ, lượng nước xả thải và cường độ sử dụng nước trên một đơn vị sản phẩm - Lượng và tỷ lệ nước được tuần hoàn, tái sử dụng - Lượng nước khai thác và tiêu thụ tại các khu vực căng thẳng về nước - Thông số về chất lượng và tải lượng nước thải - Số vụ vượt giới hạn xả thải, sự cố ô nhiễm - Các giải pháp và kết quả ứng dụng trong quản lý ô nhiễm nước

E4 – Đa dạng sinh học và hệ sinh thái

Phân tích tác động

Khai thác quá mức, khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), cùng các phương thức như lưới kéo đáy có thể làm suy giảm nguồn lợi thủy sản và gây tổn hại đến môi trường tầng đáy, san hô, tảo và các loài thủy sinh.

Hoạt động nuôi trồng cũng có thể gây ô nhiễm, phát sinh dịch bệnh và làm gia tăng nguy cơ xâm nhập của các loài ngoại lai. Những tác động này có thể phát sinh từ hoạt động trực tiếp của doanh nghiệp hoặc từ nguồn nguyên liệu trong chuỗi cung ứng.

Đối với doanh nghiệp chế biến, tác động chủ yếu phát sinh gián tiếp thông qua việc thu mua nguyên liệu từ các nguồn khai thác hoặc vùng nuôi không bền vững. Việc xây dựng nhà máy, kho lạnh và hạ tầng tại khu vực nhạy cảm, cũng như xả nước thải không được kiểm soát, cũng có thể làm suy giảm sinh cảnh tự nhiên. Những tác động này làm giảm khả năng tái tạo nguồn lợi, ảnh hưởng đến nguồn cung dài hạn và gia tăng rủi ro không đáp ứng yêu cầu của khách hàng, chứng nhận và thị trường xuất khẩu.

Chính sách cần ban hành - Cam kết bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản. - Chính sách thu mua nguyên liệu thủy sản có trách nhiệm, không tiếp nhận nguyên liệu từ hoạt động khai thác IUU - Quy định về đánh giá nhà cung cấp, kiểm soát và truy xuất nguồn gốc nguyên liệu	**Mục tiêu cần xây dựng** - Tăng tỷ lệ nguyên liệu có nguồn gốc bền vững hoặc đạt chứng nhận phù hợp - Tăng tỷ lệ nhà cung cấp và nguồn nguyên liệu trọng yếu được đánh giá rủi ro về đa dạng sinh học - Giảm tỷ lệ đánh bắt không chủ đích và gây tử vong sinh vật dưới nước
Nhóm hoạt động ưu tiên	**Dữ liệu chính cần theo dõi**

- Thiết lập tiêu chí lựa chọn và quản lý nhà cung cấp, ưu tiên nguồn nguyên liệu bền vững, có khả năng truy xuất và phối hợp cải thiện thực hành khai thác, nuôi trồng đối với các nguồn cung có rủi ro cao - Quản lý mật độ, an toàn sinh học và rủi ro sinh vật nuôi thoát ra môi trường - Áp dụng ngư cụ chọn lọc, khai thác theo mùa vụ/khu vực tránh khai thác bằng các biện pháp hủy diệt	- Tỷ lệ nguyên liệu được truy xuất nguồn gốc và có nguồn gốc bền vững hoặc đạt chứng nhận phù hợp - Sự cố thoát sinh vật nuôi, dịch bệnh và sử dụng hóa chất điều trị - Sản lượng đánh bắt mục tiêu, loài nhạy cảm và tỷ lệ loại bỏ

TRỤ CỘT XÃ HỘI - S

S1 – Người lao động trong công ty

Phân tích tác động

Ngành thủy sản sử dụng nhiều lao động tại tàu khai thác, vùng nuôi, nhà máy chế biến và kho lạnh. Người lao động trên tàu có thể đối mặt với thời tiết cực đoan, đuối nước, máy móc, ngư cụ và thời gian làm việc kéo dài. Tại vùng nuôi, các rủi ro thường liên quan đến thiết bị điện gần nước, hóa chất, mầm bệnh và công việc ngoài trời. Trong nhà máy chế biến, người lao động có thể tiếp xúc với dao, máy cắt, bề mặt trơn trượt, nhiệt độ thấp, tiếng ồn, hóa chất vệ sinh và các thao tác lặp lại.

Nếu không được kiểm soát, các mối nguy này có thể gây tai nạn, bệnh nghề nghiệp, thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong. Tính mùa vụ và biến động đơn hàng cũng có thể làm gia tăng thời giờ làm việc, áp lực năng suất và rủi ro về tiền lương, hợp đồng, bảo hiểm và ổn định việc làm. Lao động nữ, lao động di cư, lao động thời vụ và lao động làm việc tại khu vực xa bờ có thể gặp nhiều trở ngại hơn trong tiếp cận phúc lợi, cơ chế khiếu nại và cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Chính sách cần ban hành - Nội quy lao động bao gồm nội dung về bảo đảm môi trường làm việc an toàn và phòng ngừa tai nạn, bệnh nghề nghiệp, đối xử công bằng, không phân biệt đối xử và tôn trọng quyền của người lao động - Chính sách lương thưởng, phụ cấp và phúc lợi - Cơ chế đối thoại, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của người lao động - Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực và phát triển nghề nghiệp	**Mục tiêu cần xây dựng** - Kiểm soát tỷ lệ tai nạn lao động và mức độ nghiêm trọng của vụ việc - Tỷ lệ hài lòng của người lao động
Nhóm hoạt động ưu tiên - Quản lý an toàn kỹ thuật & phòng ngừa sự cố: nhận diện và đánh giá rủi ro, kiểm soát thiết bị máy móc, xử lý sự cố phát sinh - Chăm sóc Sức khỏe & Môi trường Lao động: khám sức khỏe định kỳ, quan	**Dữ liệu chính cần theo dõi** - Số lượng và tỷ lệ tai nạn lao động - Tỷ lệ người lao động được đào tạo an toàn và trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân - Tỷ lệ người lao động được khám sức khỏe và theo dõi sức khỏe nghề nghiệp

trắc môi trường lao động và trang bị đầy đủ đồ dùng bảo hộ lao động - Đào tạo & Phát triển Nguồn nhân lực: đào tạo an toàn lao động, nâng cao tay nghề và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp - Duy trì đối thoại và các kênh tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của người lao động	- Số giờ đào tạo trung bình - Tỷ lệ biến động nhân sự - Mức độ hài lòng, gắn kết của người lao động

S2 – Người lao động trong chuỗi giá trị

Phân tích tác động

Chuỗi giá trị thủy sản có sự tham gia của thuyền viên, hộ nuôi, trại giống, cơ sở thu mua và sơ chế, nhà cung cấp thức ăn, nhà thầu chế biến, kho lạnh và đơn vị vận chuyển. Nhiều công việc mang tính thời vụ, phi chính thức hoặc được thực hiện tại khu vực xa bờ, khiến doanh nghiệp khó giám sát đầy đủ điều kiện lao động.

Người lao động trong chuỗi giá trị có thể đối mặt với tai nạn trên biển, đuối nước, máy móc, hóa chất, môi trường lạnh, thời giờ làm việc kéo dài, tiền lương không đầy đủ và thiếu bảo hiểm. Rủi ro lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, mất phí tuyển dụng, giữ giấy tờ tùy thân, hạn chế đi lại và phân biệt đối xử có thể phát sinh tại các khâu có tính phi chính thức hoặc sử dụng nhiều lao động di cư. Thực hành mua hàng gây áp lực về giá và tiến độ của doanh nghiệp cũng có thể gián tiếp làm gia tăng làm thêm giờ, giảm tiền lương hoặc suy giảm điều kiện an toàn tại nhà cung cấp.

Chính sách cần ban hành - Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp, trong đó quy định về quyền con người, điều kiện lao động và an toàn nghề nghiệp, nghiêm cấm lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, buôn bán người, thu phí tuyển dụng và giữ giấy tờ tùy thân - Cơ chế khiếu nại và khắc phục dành cho người lao động trong chuỗi giá trị	**Mục tiêu cần xây dựng** - Tỷ lệ nhà cung cấp ký cam kết và tuân thủ Bộ quy tắc ứng xử - Không để xảy ra lao động cưỡng bức, lao động trẻ em và các vi phạm nghiêm trọng trong chuỗi cung ứng
Nhóm hoạt động ưu tiên - Xây dựng và áp dụng Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp - Hỗ trợ nhà cung cấp cải thiện điều kiện làm việc, đào tạo an toàn và khắc phục vi phạm - Đình chỉ hoặc chấm dứt quan hệ khi có vi phạm nghiêm trọng không được xử lý - Thiết lập cơ chế khiếu nại và khắc phục dành cho người lao động trong chuỗi giá trị	**Dữ liệu chính cần theo dõi** - Tỷ lệ nhà cung cấp đã ký cam kết tuân thủ Bộ quy tắc ứng xử - Số lượng người lao động trong chuỗi giá trị được đào tạo về an toàn lao động từ sự hỗ trợ của doanh nghiệp - Số khiếu nại tiếp nhận, số trường hợp đã xử lý và biện pháp khắc phục dành cho người lao động trong chuỗi giá trị

S4 – Khách hàng và người tiêu dùng

Phân tích tác động

Sản phẩm thủy sản là nguồn cung cấp protein, axit béo omega-3 và nhiều vi chất dinh dưỡng quan trọng. Tuy nhiên, nếu không được kiểm soát trong quá trình thu mua, chế biến, bảo quản và phân phối, sản phẩm có thể phát sinh rủi ro từ vi sinh vật, ký sinh trùng, độc tố sinh học, dư lượng thuốc thú y và kháng sinh, kim loại nặng, chất gây dị ứng hoặc vật thể lạ. Việc gián đoạn trong bảo quản lạnh, vệ sinh không phù hợp và nhiễm chéo trong nhà máy có thể làm giảm chất lượng, gây bệnh cho người tiêu dùng và dẫn đến thu hồi sản phẩm.

Bên cạnh an toàn thực phẩm, thành phần dinh dưỡng của sản phẩm chế biến cũng cần được quản lý, đặc biệt đối với hàm lượng muối, đường, chất béo và phụ gia. Thông tin không chính xác về loài, nguồn gốc, phương thức nuôi hoặc khai thác, thành phần, chất gây dị ứng, hạn sử dụng và điều kiện bảo quản có thể khiến người tiêu dùng đưa ra lựa chọn sai lệch. Các tuyên bố về dinh dưỡng, sức khỏe hoặc tính bền vững nếu không có bằng chứng phù hợp cũng có thể làm suy giảm niềm tin của khách hàng và ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường.

Chính sách cần ban hành	**Mục tiêu cần xây dựng**
- Chính sách an toàn, chất lượng và truy xuất nguồn gốc của sản phẩm - Quy định về ghi nhãn, quảng cáo và sử dụng các tuyên bố về dinh dưỡng, sức khỏe, nguồn gốc và tính bền vững - Quy trình tiếp nhận khiếu nại, thu hồi sản phẩm và khắc phục sự cố an toàn thực phẩm	- Không để xảy ra sự cố an toàn thực phẩm nghiêm trọng - 100% sản phẩm bán ra thị trường được ghi nhãn chính xác, có thể truy xuất nguồn gốc
Nhóm hoạt động ưu tiên	**Dữ liệu chính cần theo dõi**
- Nhận diện và kiểm soát các mối nguy sinh học, hóa học, vật lý và chất gây dị ứng từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm - Xây dựng và triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm - Triển khai và đạt chứng nhận về chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế như MSC, ASC, BAP, GlobalGAP, HACCP,....	- Số vụ thu hồi và khối lượng sản phẩm bị thu hồi - Số khiếu nại của khách hàng liên quan đến chất lượng, an toàn và thông tin sản phẩm - Số vụ không tuân thủ về ghi nhãn, quảng cáo hoặc tuyên bố sản phẩm và tỷ lệ được xử lý

TRỤ CỘT QUẢN TRỊ (G)

G1 – Ứng xử trong kinh doanh

Phân tích tác động

Hoạt động thủy sản phải tuân thủ các quy định về giấy phép, hạn ngạch, đăng ký tàu cá, nhật ký và giám sát hải trình. Đối với doanh nghiệp chế biến, việc thu mua nguyên liệu qua nhiều tàu cá, vùng nuôi và cơ sở trung gian làm gia tăng nguy cơ tiếp nhận nguyên liệu không rõ nguồn gốc, khai báo sai loài hoặc vùng khai thác và trộn lẫn nguyên liệu hợp pháp với nguyên liệu từ hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

Tham nhũng có thể phát sinh trong quá trình cấp phép, kiểm tra, xác nhận nguồn gốc, mua sắm, thu mua nguyên liệu, thông quan hoặc giao dịch với đối tác. Các hành vi thông đồng về giá, phân chia thị trường, trao đổi thông tin nhạy cảm hoặc gây sức ép không công bằng lên nhà cung cấp nhỏ có thể làm suy giảm cạnh tranh lành mạnh. Nếu thiếu cơ chế bảo vệ người tố giác, các hành vi vi phạm khó được phát hiện và xử lý kịp thời. Những vấn đề này có thể gây tổn hại đến nguồn lợi thủy sản, quyền lợi của các bên liên quan, uy tín doanh nghiệp và khả năng tiếp cận thị trường.

Chính sách cần ban hành - Bộ quy tắc đạo đức ứng xử trong kinh doanh, bao gồm nhưng không giới hạn trong các nội dung chống tham nhũng, hối lộ, xung đột lợi ích và quản lý việc tặng và nhận quà tặng	**Mục tiêu cần xây dựng** - Không để xảy ra vi phạm pháp luật nghiêm trọng, đặc biệt liên quan tới tham nhũng, cạnh tranh không lành mạnh - Bảo đảm 100% phản ánh có căn cứ được điều tra, xử lý kịp thời và người tố giác được bảo vệ
Nhóm hoạt động ưu tiên - Cập nhật yêu cầu pháp luật, phân công trách nhiệm tuân thủ và kiểm soát giấy phép, hồ sơ, báo cáo và thời hạn thực hiện - Đánh giá rủi ro tham nhũng tại các khâu cấp phép, kiểm tra, thu mua, mua sắm, bán hàng và thông quan; kiểm soát xung đột lợi ích và giao dịch với bên thứ ba - Đào tạo về chống tham nhũng và cạnh tranh cho người lao động và đối tác	**Dữ liệu chính cần theo dõi** - Số vụ tham nhũng, xung đột lợi ích hoặc hành vi chống cạnh tranh được phát hiện và xử lý - 100% sản phẩm đáp ứng yêu cầu về nguồn gốc và IUU - Tỷ lệ người lao động và đối tác được đào tạo về quy tắc ứng xử,`chống tham nhũng và cạnh tranh lành mạnh

GRI 13.11- Sức khỏe và phúc lợi động vật

Phân tích tác động

Sức khỏe và phúc lợi động vật phản ánh trạng thái thể chất và tinh thần của động vật trong điều kiện chúng được nuôi giữ, vận chuyển và giết mổ. Phúc lợi động vật được xem xét theo "Năm quyền tự do", gồm không bị đói khát; không bị khó chịu; không bị đau đớn, thương tích và bệnh tật; được thể hiện hành vi bình thường; và không bị sợ hãi, căng thẳng.

Trong nuôi trồng thủy sản, chất lượng nước, mật độ nuôi, môi trường sống, dịch bệnh và ký sinh trùng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tỷ lệ sống. Việc xử lý, vận chuyển hoặc giết mổ không phù hợp cũng có thể gây căng thẳng và đau đớn. Bên cạnh đó, lạm dụng kháng sinh và hóa chất điều trị có thể làm gia tăng kháng kháng sinh, để lại dư lượng trong sản phẩm và tác động đến các loài không phải đối tượng điều trị.

Chính sách cần ban hành - Chính sách bảo đảm sức khỏe và phúc lợi động vật thủy sản theo từng loài - Quy trình nuôi giữ, thu hoạch, xử lý, vận chuyển và giết mổ giảm tổn thương	**Mục tiêu cần xây dựng** - Giảm tỷ lệ bệnh, chết và nhu cầu sử dụng kháng sinh trong quá trình nuôi - Tăng tỷ lệ sản lượng từ các cơ sở đạt chứng nhận đảm bảo về sức khỏe và phúc lợi động vật
Nhóm hoạt động ưu tiên - Theo dõi chất lượng nước, mật độ nuôi, điều kiện môi trường, tình trạng sức khỏe và các dấu hiệu căng thẳng của động vật thủy sản - Cải thiện phương pháp thu hoạch, xử lý, vận chuyển và giết mổ nhằm hạn chế đau đớn, sợ hãi và căng thẳng - Đào tạo người lao động về phúc lợi và an toàn sinh học	**Dữ liệu chính cần theo dõi** - Số lượng, tỷ lệ mắc bệnh, tỷ lệ chết và số đợt bùng phát dịch bệnh - Lượng kháng sinh, thuốc thú y và hóa chất sử dụng theo loài/vụ - Kết quả đánh giá, kiểm tra và khắc phục về sức khỏe và phúc lợi động vật theo từng loài

PHẦN III: THỰC HÀNH ESG TỐT TRONG NGÀNH THUỶ SẢN

3.1. Thực hành ESG tiêu biểu của doanh nghiệp thuỷ sản top đầu quốc tế

Qua rà soát thông tin ESG được công bố công khai của các doanh nghiệp thuỷ sản hàng đầu thế giới như Mowi, Austevoll Seafood, Trident Seafoods, Lerøy Seafood Group, Thai Union, Nissui, Maruha Nichiro, Dongwon Industries và High Liner Foods, điểm nổi bật không nằm ở số lượng cam kết, sáng kiến được công bố, mà ở cách các doanh nghiệp lồng ghép ESG vào chiến lược kinh doanh và vận hành. Các doanh nghiệp dẫn đầu đang cùng lúc bảo tồn và gia tăng chất lượng hệ sinh thái, khả năng truy xuất nguồn gốc, giảm lượng phát thải, tăng cường điều kiện lao động và mức độ bền vững của toàn bộ chuỗi giá trị. Năm thực hành dưới đây thể hiện rõ nhất hướng tiếp cận đó và có giá trị tham khảo cao đối với các doanh nghiệp thủy sản.

Thực hành tiêu biểu 1. Biến ESG thành một phần của chiến lược quản trị và đầu tư

ESG không chỉ là một phần của chương trình trách nhiệm xã hội riêng lẻ mà đã được tích hợp vào chiến lược tăng trưởng, quản trị rủi ro và ra quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Mowi[8] và Austevoll Seafood[9] công bố báo cáo tích hợp, kết nối kết quả kinh doanh với các chỉ tiêu về khí hậu, đa dạng sinh học, người lao động và chuỗi cung ứng.

Nissui[10] đặt phát triển bền vững, khả năng ứng phó rủi ro và vốn nhân lực trong khuôn khổ chương trình "nâng cao sức chống chịu của chuỗi giá trị". Maruha Nichiro[11] liên kết các vấn đề trọng yếu và chỉ tiêu ESG với danh mục đầu tư, phân bổ vốn và mục tiêu nâng cao giá trị doanh nghiệp.

Lerøy[12] thiết lập cơ chế theo dõi chỉ tiêu ESG từ cấp đơn vị kinh doanh, rà soát hằng tháng ở cấp điều hành và báo cáo định kỳ lên Ủy ban Kiểm toán và Hội đồng quản trị. Thai Union[13] tiến thêm một bước khi sử dụng tài chính bền vững như đòn bẩy thực thi chiến lược. Kết quả Thai Union đạt đến cuối năm 2025 là các công cụ tài chính bền vững chiếm 80% nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp.

Thực hành này cho thấy ESG tạo ra giá trị mạnh nhất khi được đặt trong cùng một hệ thống với chiến lược quản trị, kế hoạch kinh doanh, ngân sách đầu tư, quản trị rủi ro và đánh giá hiệu quả hoạt động. Doanh nghiệp có thể bắt đầu bằng việc giao trách nhiệm rõ ràng cho Hội đồng quản trị, xây dựng bộ chỉ tiêu ESG theo từng đơn vị vận hành và gắn kết quả thực hiện với quá trình phân bổ vốn, phê duyệt dự án và chế độ đãi ngộ đối với người phụ trách.

Thực hành tiêu biểu 2. Xây dựng chuỗi cung ứng minh bạch, có thể theo dõi từ tàu cá, vùng nuôi đến người lao động

Thai Union là một ví dụ tiêu biểu về việc chuyển truy xuất nguồn gốc thành công cụ quản trị tổng hợp. Năm 2025, doanh nghiệp có thể truy xuất 100% lượng cá ngừ thu mua về tàu hoặc nhóm tàu khai thác; 95% chuỗi cung ứng cá ngừ được giám sát trên biển và 99% khối lượng nằm trong phạm vi của các chương trình về điều kiện làm việc, phúc lợi ngư dân hoặc đánh giá tàu. Đồng thời, 99% cá ngừ được thu mua từ các nghề cá đã được chứng nhận MSC, đang đánh giá chứng nhận hoặc tham gia dự án cải thiện nghề cá.

High Liner Foods[14] công bố 100% sản phẩm có thể truy xuất đến quốc gia xuất xứ, 100% nguyên liệu đến từ nhà cung cấp đã được đánh giá và 98% nguồn thủy sản đáp ứng tiêu chí thu mua có trách nhiệm. Lerøy tận dụng chuỗi giá trị tích hợp để kết nối dữ liệu từ nguồn nguyên liệu đến thành

[8] Báo cáo thường niên của Mowi năm 2025
[9] Báo cáo thường niên của Austevoll Seafood năm 2025
[10] Báo cáo phát triển bền vững của Nissui năm 2025
[11] Báo cáo tích hợp của Maruha Nichiro năm 2025
[12] Báo cáo thường niên của Lerøy năm 2025
[13] Báo cáo phát triển bền vững của Thai Union năm 2025
[14] Báo cáo phát triển bền vững của High Liner Foods năm 2025

phẩm, đồng thời thực hiện diễn tập truy xuất và thu hồi với thời hạn tối đa bốn giờ. Mowi cũng đặt mục tiêu truy xuất đầy đủ nguyên liệu thức ăn và sàng lọc nhà cung cấp theo rủi ro nhân quyền, khí hậu, đa dạng sinh học và nước.

Bài học quan trọng là dữ liệu truy xuất cần vượt ra ngoài thông tin thương mại. Một hệ thống truy xuất tốt phải đồng thời nhận diện nguồn gốc pháp lý, tình trạng nguồn lợi, tác động môi trường, điều kiện lao động, chứng nhận an toàn, lịch sử kiểm tra và các dấu hiệu rủi ro của nhà cung cấp. Khi dữ liệu được liên kết xuyên suốt, doanh nghiệp có thể ngăn nguyên liệu rủi ro trước khi đi vào nhà máy, thay vì chỉ xử lý hậu quả sau khi sản phẩm đã tiếp cận thị trường.

Thực hành tiêu biểu 3. Cải thiện và phát huy nguồn lợi từ thiên nhiên và phúc lợi động vật

Sức khỏe và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển là nền tảng quyết định tính bền vững và khả năng phát triển dài hạn của ngành thủy sản. Vì vậy, các doanh nghiệp tiên phong không chỉ tập trung giảm tác động tiêu cực đến thiên nhiên mà còn chủ động nhận diện và quản lý cả mức độ phụ thuộc lẫn tác động của hoạt động kinh doanh đối với hệ sinh thái. Mowi xây dựng khung quản lý đa dạng sinh học với các chỉ tiêu cụ thể về chứng nhận nuôi trồng, tình trạng đáy biển, cá thoát ra môi trường, nguồn nguyên liệu thức ăn, chất lượng nước và phúc lợi cá. Nissui xác định bảo tồn đa dạng sinh học biển là một trong những ưu tiên quan trọng trong hoạt động kinh doanh. Trong khi đó, Maruha Nichiro áp dụng cách tiếp cận của TNFD để nhận diện, đánh giá và quản lý các rủi ro, cơ hội liên quan đến thiên nhiên và vốn tự nhiên.

Đối với khai thác tự nhiên, Trident Seafoods[15] kết hợp quản lý hạn ngạch dựa trên khoa học với dữ liệu khai thác theo thời gian thực, sử dụng hệ thống giám sát bằng camera, cảm biến và nghiên cứu cải tiến ngư cụ nhằm giảm đánh bắt không chủ đích và tác động đến đáy biển. Trong giai đoạn 2023–2024, doanh nghiệp đóng góp hơn 700.000 USD cho các tổ chức nghiên cứu hệ sinh thái và quản lý nghề cá. Dongwon Industries[16] tham gia SeaBOS, mở rộng sản phẩm được chứng nhận MSC và phát triển mô hình nuôi cá hồi trên đất liền như một hướng giảm áp lực lên nguồn lợi tự nhiên.

Thực hành đáng học hỏi ở đây là chuyển các khái niệm như đa dạng sinh học, phúc lợi thủy sản và sức khỏe hệ sinh thái thành KPI vận hành có thể đo lường. Doanh nghiệp cần biết hoạt động của mình phụ thuộc vào hệ sinh thái nào, gây tác động ở đâu và ngưỡng sinh thái nào không được phép vượt qua. Khi thiên nhiên được nhìn nhận như một dạng vốn thiết yếu, chi phí bảo tồn trở thành khoản đầu tư vào khả năng duy trì sản xuất trong tương lai.

Thực hành tiêu biểu 4. Giảm phát thải và chất thải tại những "điểm nóng" của chuỗi giá trị

Thay vì triển khai các hoạt động môi trường phân tán, các doanh nghiệp dẫn đầu tập trung nguồn lực vào những công đoạn tạo ra tác động lớn nhất. Mowi đặt mục tiêu đến năm 2030 giảm 50,6% phát thải Phạm vi 1 và 2, giảm 27,5% phát thải Phạm vi 3 so với năm cơ sở 2019. Lerøy xác định thức ăn là nguồn đóng góp lớn nhất vào dấu chân carbon và phát triển mô hình hợp tác với nhà cung cấp để cải thiện thành phần nguyên liệu, khả năng truy xuất và cường độ phát thải.

High Liner Foods ghi nhận mức giảm 6% phát thải Phạm vi 1 và 2 trong FY2025 so với năm cơ sở 2021, giảm 17% cường độ lãng phí thực phẩm và giảm khoảng 2,9 triệu pound chất thải thực phẩm tới bãi chôn lấp. Trident đạt tỷ lệ 97% bao bì có thể tái chế hoặc sẵn sàng để tái chế, đồng thời phát triển các sản phẩm từ dầu cá, bột cá, protein cô đặc và những bộ phận trước đây bị xem là phế phẩm, qua đó tiến gần đến mục tiêu không phát sinh chất thải nguyên liệu tại nguồn.

Kinh tế tuần hoàn trong thủy sản vì thế không nên dừng ở việc phân loại chất thải. Cơ hội lớn hơn nằm ở thiết kế sản phẩm, tối ưu tỷ lệ sử dụng nguyên liệu, tận dụng phụ phẩm có giá trị dinh dưỡng và thương mại, cải tiến thức ăn, bao bì, năng lượng và logistics. Cách tiếp cận theo "điểm nóng"

[15] Báo cáo phát triển bền vững của Trident Seafoods năm 2025
[16] Báo cáo phát triển bền vững của Dongwon Industries năm 2025

giúp doanh nghiệp dành nguồn lực cho những giải pháp tạo ra mức giảm tác động lớn nhất trên mỗi đồng vốn đầu tư.

Thực hành tiêu biểu 5. Đặt người lao động, ngư dân và cộng đồng làm trung tâm

Chuỗi cung ứng thủy sản chỉ thực sự bền vững khi những người tạo ra sản phẩm được làm việc an toàn, được tôn trọng và có cơ hội phát triển. Thai Union kết hợp truy xuất tàu với Bộ quy tắc ứng xử dành cho tàu cá, đánh giá điều kiện lao động và kế hoạch cải thiện đội tàu; các chương trình về lao động và phúc lợi đã bao phủ 99% khối lượng cá ngừ trong chuỗi cung ứng. Dongwon Industries triển khai chatbot đa ngôn ngữ "Tuna Buddy" trên toàn đội tàu nhằm cải thiện khả năng tiếp cận thông tin và phúc lợi của lao động hàng hải.

Trident giảm 19% số sự cố an toàn trong năm 2024 so với năm trước, đầu tư vào đào tạo nghề, sức khỏe người lao động và duy trì quan hệ dài hạn với ngư dân độc lập cũng như các cộng đồng tại Alaska. Doanh nghiệp còn đóng góp hơn 1,3 triệu pound thủy sản cho các ngân hàng thực phẩm. High Liner Foods ghi nhận tỷ lệ phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo đạt 44% trong FY2025 và cung cấp khoảng 22.000 giờ đào tạo trực tuyến cho người lao động.

Thực hành này cho thấy sự chuyển dịch từ cách tiếp cận chủ yếu tập trung vào **quản lý lao động** sang **đầu tư vào con người**. Bên cạnh việc bảo đảm an toàn lao động và tuân thủ pháp luật, doanh nghiệp cần chú trọng tuyển dụng có trách nhiệm, tăng cường tham vấn người lao động, thiết lập cơ chế khiếu nại hiệu quả, quan tâm đến sức khỏe tinh thần, thúc đẩy đa dạng trong đội ngũ lãnh đạo và phát triển kỹ năng cho người lao động. Đồng thời, doanh nghiệp cần xem xét giá trị kinh tế mà hoạt động của mình tạo ra cho cộng đồng địa phương. Việc xây dựng một chuỗi cung ứng có sự tham gia và phản hồi của người lao động giúp doanh nghiệp nhận diện rủi ro sớm hơn, nâng cao khả năng thích ứng và củng cố niềm tin của các bên liên quan.

Nhìn tổng thể, 05 thực hành trên đều hướng tới một sự chuyển đổi quan trọng: **đưa ESG trở thành một phần gắn kết với chiến lược và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thủy sản**. Khi các quyết định được dựa trên dữ liệu đáng tin cậy, nguồn nguyên liệu được kiểm soát và truy xuất, hệ sinh thái được bảo vệ, đồng thời người lao động và cộng đồng được tạo điều kiện phát triển, doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm rủi ro và gia tăng giá trị tạo ra trên mỗi sản phẩm. Qua đó, ESG không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường mà còn góp phần củng cố năng lực cạnh tranh và khả năng phát triển bền vững trong dài hạn.

3.2. Thực hành ESG tiêu biểu của doanh nghiệp thuỷ sản Việt Nam

Tại Việt Nam, mức độ công bố thông tin ESG của các doanh nghiệp thủy sản còn khá hạn chế. Trong số các doanh nghiệp đầu ngành, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FIMEX, thành viên Tập đoàn PAN) là đơn vị duy nhất đã phát hành báo cáo phát triển bền vững độc lập, lần gần nhất cho năm 2023. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thuỷ sản Minh Phú, Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và Công ty Cổ phần Camimex Group đều đã công bố thông tin liên quan tới phát triển bền vững trong báo cáo thường niên năm 2025. Các doanh nghiệp thuỷ sản còn lại trong ngành đa số chưa công bố thông tin liên quan tới ESG. Mặc dù vậy, từ thông tin được 04 doanh nghiệp đầu ngành công bố cũng cho chúng ta thấy một số thực hành hữu ích, đáng để tham khảo đối với các doanh nghiệp còn lại trong ngành.

Thực hành tiêu biểu 1. Bảo tồn hệ sinh thái từ mô hình tôm - rừng

Đối với ngành thủy sản, bảo vệ hệ sinh thái không phải là một hoạt động riêng rẽ. Chất lượng rừng ngập mặn, nguồn nước và sức khỏe của vùng nuôi quyết định trực tiếp đến năng suất, chất lượng nguyên liệu và khả năng duy trì sinh kế trong dài hạn.
Minh Phú và Camimex là hai trường hợp thể hiện rõ hướng tiếp cận này. Họ vận hành chuỗi tôm hữu cơ khép kín từ con giống, vùng nuôi đến chế biến, đồng thời đạt các chứng nhận EU Organic, Naturland và Bio Suisse.

Bên cạnh khoảng 300 ha vùng nuôi do doanh nghiệp sở hữu, Camimex[17] liên kết với nông hộ trên diện tích khoảng 8.500 ha, cung cấp khoảng 2.800 tấn tôm mỗi năm và định hướng mở rộng vùng liên kết lên 15.000 ha. Mô hình tôm - rừng dựa trên điều kiện tự nhiên của rừng được giúp doanh nghiệp kết nối bảo tồn hệ sinh thái với sản phẩm có giá trị cao và khả năng tiếp cận các thị trường yêu cầu nghiêm ngặt.

Bài học từ Minh phú và Camimex đó là cách họ đưa chứng nhận thành kỷ luật vận hành, thay vì coi chứng nhận là đích đến cuối cùng. Khi tiêu chuẩn về con giống, mật độ nuôi, chất lượng nước, bảo vệ rừng và truy xuất nguồn gốc được áp dụng đồng bộ, doanh nghiệp có thể bảo vệ nền tảng sinh thái, củng cố niềm tin của khách hàng và tạo thêm giá trị cho người nuôi. Đây là hướng đi phù hợp để các doanh nghiệp khác phát triển vùng nguyên liệu có trách nhiệm, đặc biệt tại những khu vực mà sinh kế thủy sản gắn chặt với rừng ngập mặn và hệ sinh thái ven biển.

Thực hành tiêu biểu 2. Kiểm kê khí nhà kính, định hướng mục tiêu giảm phát thải

Thực hành tốt kể đến đó là Minh Phú đã từng bước thiết lập nền tảng quản lý phát thải dựa trên dữ liệu[18]. Minh Phú đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính năm 2024 tại năm đơn vị trực thuộc, gồm Minh Phú Cà Mau, Minh Phú Kiên Giang, Minh Phú Hậu Giang, Minh Phú Lộc An và Minh Phú Ninh Thuận với sự đồng hành của GREEN IN .

Phạm vi kiểm kê bao quát các nguồn phát thải trực tiếp thuộc Phạm vi 1, như đốt nhiên liệu tại thiết bị cố định và phương tiện vận chuyển, xử lý nước thải, rò rỉ môi chất lạnh và các phát thải phát sinh trong sản xuất; đồng thời xác định phát thải gián tiếp Phạm vi 2 từ điện, hơi mua vào Đặc biệt công ty đã thực hiện kiểm kê phát thải cho phạm vi 3 từ các hoạt động mua bán nguyên liệu đầu vào, vận chuyển thượng nguồn, đi lại và đi công tác của nhân viên, công ty. Việc kiểm kê khí nhà kính trên toàn chuỗi hành trình vận hành giúp cho Minh Phú nhận diện rõ hơn những công đoạn phát thải lớn để ưu tiên các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính phù hợp từ các nguồn phát thải do công ty kiểm soát. Đồng thời gắn kết các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng để thực hiện các hành động phù hợp.

Điểm đáng học hỏi từ thực hành này là Minh Phú đã sớm xác định quản lý carbon hiệu quả sẽ trở thành lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Khi kết quả kiểm kê được đo lường hàng năm và doanh nghiệp sẽ có nền tảng vững chắc để xây dựng mục tiêu giảm phát thải, theo dõi tiến độ và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thực hành tiêu biểu 3. Ứng dụng công nghệ sinh học để giảm áp lực lên nước, năng lượng và hóa chất

Cải tiến công nghệ nuôi theo hướng đồng thời nâng cao hiệu quả sinh học, tối ưu sử dụng tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính đang trở thành một xu hướng quan trọng trong nuôi trồng thủy sản. Cách tiếp cận này đặc biệt có ý nghĩa đối với mô hình nuôi tôm siêu thâm canh, nơi điện năng, thức ăn, hóa chất và quản lý chất lượng nước vừa chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất, vừa là những nguồn gây tác động đáng kể đến môi trường. Vì vậy, việc tối ưu hiệu quả sử dụng thức ăn, năng lượng và nước, kết hợp với kiểm soát chất lượng môi trường nuôi, có thể đồng thời cải thiện năng suất, giảm chi phí và giảm cường độ phát thải trên một đơn vị sản phẩm.

Từ năm 2024, Minh Phú cho biết đã triển khai công nghệ sinh học MPBiO trên toàn bộ vùng nuôi. Hệ vi sinh đối kháng được sử dụng để kiểm soát tác nhân gây bệnh, hỗ trợ phân hủy thức ăn dư thừa và chất hữu cơ, tạo thức ăn tự nhiên và duy trì chất lượng nước. Theo số liệu doanh nghiệp công bố, giải pháp này giúp nâng hiệu suất hấp thụ thức ăn từ khoảng 50% lên 70%, giảm khoảng 95% chi phí hóa chất và tiết kiệm 50-70% chi phí điện nhờ hạn chế bơm thay nước, quạt nước và sục khí. Tại khu nuôi, khoảng 70% nước thải sau xử lý được tái sử dụng.

[17] Báo cáo thường niên của Camimex năm 2025
[18] Báo cáo thường niên của Minh Phú năm 2025

Điểm đáng học hỏi là lợi ích môi trường được tạo ra ngay trong bài toán năng suất và chi phí. Để nhân rộng một cách tin cậy, doanh nghiệp cần theo dõi đồng thời các chỉ số về tỷ lệ sống, hệ số chuyển đổi thức ăn, lượng nước cấp mới, điện tiêu thụ, hóa chất, chất lượng nước đầu ra và phát thải khí nhà kính. Khi dữ liệu trước và sau cải tiến được chuẩn hóa, công nghệ sinh học sẽ trở thành một giải pháp vận hành có thể kiểm chứng, phục vụ cả quyết định đầu tư, yêu cầu của khách hàng và mục tiêu giảm phát thải dài hạn.

Thực hành tiêu biểu 4. Tạo vòng đời mới cho phụ phẩm và vật liệu sau sử dụng

Kinh tế tuần hoàn trong ngành thủy sản đang chuyển từ xử lý chất thải sang tận dụng tối đa giá trị của nguyên liệu và phụ phẩm. Trong chế biến, các dòng phụ phẩm giàu protein, lipid, collagen và chitin có thể được chuyển thành nguyên liệu cho thực phẩm, dinh dưỡng, dược – mỹ phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi. Bao bì và vật liệu sau sử dụng cũng có thể được thu hồi, tái chế hoặc tái sử dụng. Cách tiếp cận này vừa giảm lượng chất thải cần xử lý, vừa nâng cao giá trị thu được từ mỗi đơn vị nguyên liệu. Vĩnh Hoàn[19] là một ví dụ điển hình về nâng cao giá trị phụ phẩm cá tra . Các thành phần như mỡ, da, đầu và xương cá được thu hồi để sản xuất collagen, gelatin, dầu cá và bột cá. Doanh nghiệp qua đó mở rộng từ hoạt động chế biến phi lê sang các sản phẩm công nghệ sinh học có giá trị gia tăng cao. Trong quản lý bao bì năm 2025, Vĩnh Hoàn cũng công bố tỷ lệ tái chế 68,81% đối với khoảng 7.828 tấn bao bì nhựa PP, PA và PE được sử dụng.

Sao Ta (FIMEX) cho thấy kinh tế tuần hoàn cũng có thể bắt đầu từ những cải tiến đơn giản trong với vận hành hằng ngày. Năm 2023, doanh nghiệp tái chế 6.030 kg bao PE thành lưới ngăn cua dùng tại ao nuôi, tạo giá trị làm lợi khoảng 78,39 triệu đồng so với phương án mua ngoài. Khoảng 7.462 tấn đầu và vỏ tôm được chuyển giao làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, mang lại doanh thu khoảng 12,12 tỷ đồng.

Hai trường hợp trên là điển hình cho thực hành tuần hoàn trong thủy sản có thể phát triển từ **tái sử dụng vật liệu trong nội bộ đến nâng cấp phụ phẩm thành các sản phẩm có giá trị cao hơn**. Để mở rộng mô hình này, doanh nghiệp cần lập cân bằng vật chất cho từng cơ sở, xác định khối lượng, đặc tính, chi phí xử lý và giá trị tiềm năng của từng dòng phụ phẩm; từ đó ưu tiên các giải pháp có giá trị cao, tăng liên kết với đối tác và đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới. Khi phụ phẩm được quản lý như một nguồn tài nguyên, giảm chất thải có thể đồng thời trở thành cơ hội nâng cao hiệu quả và tạo thêm nguồn doanh thu.

Thực hành tiêu biểu 5. Chủ động chia sẻ gánh nặng an sinh với người lao động

Ngành thuỷ sản có đặc tính thâm dụng lao động cao, trong khi thu nhập của người lao động chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các khoản chi phí sinh hoạt. Trong số các doanh nghiệp đầu ngành, điểm sáng nổi bật nhất tới từ FIMEX[20] với chính sách chủ động chi trả toàn bộ chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà không khấu trừ vào tiền lương.

Năm 2023, chính sách này được áp dụng cho 4.997 người lao động, với tổng số tiền doanh nghiệp chi trả khoảng 85,21 tỷ đồng. Giá trị của thực hành không chỉ nằm ở quy mô tài chính, mà quan trọng hơn là cách doanh nghiệp trực tiếp chia sẻ một phần gánh nặng an sinh, giúp người lao động bảo toàn thu nhập thực nhận và duy trì khả năng tiếp cận các chế độ về y tế, thai sản, thất nghiệp và hưu trí. Qua đó, phúc lợi được chuyển từ những hỗ trợ mang tính thời điểm thành một cơ chế bảo vệ có tính ổn định và dài hạn.

Ý nghĩa của chính sách càng rõ nét trong bối cảnh nữ giới chiếm 69% lực lượng lao động tại FIMEX. Năm 2023, tỷ lệ lao động quay trở lại làm việc và tiếp tục gắn bó sau thời gian nghỉ chăm sóc con nhỏ đạt 100%; phụ nữ đồng thời đảm nhiệm 58% số vị trí quản lý. Các kết quả này phản ánh sự nhất quán giữa bảo đảm an sinh, hỗ trợ người lao động thực hiện trách nhiệm gia đình và mở rộng cơ hội phát triển nghề nghiệp. Đây là cách tiếp cận gắn **phúc lợi, bình đẳng cơ hội và khả năng gắn bó lâu dài của người lao động** với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

[19] Báo cáo thường niên của Vĩnh Hoàn năm 2025
[20] Báo cáo phát triển bền vững của Fimex năm 2023

Thực hành tiêu biểu 6. Tích hợp ESG vào cơ cấu trách nhiệm, quản trị rủi ro và báo cáo

Thực hành quản trị đáng chú ý nhất là thiết lập một cơ chế giúp ESG được theo dõi thường xuyên trong doanh nghiệp. Nếu không có đầu mối chịu trách nhiệm, quy trình xác định vấn đề trọng yếu và hệ thống dữ liệu, các sáng kiến môi trường - xã hội dễ tồn tại rời rạc, phụ thuộc vào từng cá nhân và khó duy trì qua nhiều năm.

FIMEX đã thành lập Ban Phát triển bền vững do Tổng Giám đốc làm Trưởng ban, với trách nhiệm được phân công cho các chức năng tài chính, nhân sự, môi trường, năng lượng và báo cáo. Ban có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch dài hạn, giám sát kết quả và phối hợp với các đơn vị vận hành. Báo cáo năm 2023 được lập tham chiếu GRI, sử dụng ý kiến của các bên liên quan để xác định vấn đề trọng yếu và xây dựng ma trận thể hiện mức độ quan tâm của bên liên quan cùng mức độ tác động đến doanh nghiệp.

Vĩnh Hoàn có thực hành khác khi đưa rủi ro môi trường, lao động, chuỗi cung ứng và dữ liệu vào cơ chế ba tuyến phòng vệ. Doanh nghiệp công bố cách tiếp cận trọng yếu kép và chu trình Design - Measure - Improve, theo đó vấn đề trọng yếu được chuyển thành mục tiêu, chỉ số đo lường, chương trình hành động và hoạt động cải tiến. Cách làm này giúp kết nối nội dung ESG với hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ đã có sẵn của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp có thể bắt đầu bằng một cấu trúc gọn nhưng rõ trách nhiệm: Hội đồng quản trị giám sát định hướng và rủi ro; Ban điều hành chịu trách nhiệm thực thi; mỗi chỉ tiêu có người phụ trách, phương pháp tính và tần suất báo cáo; bộ phận kiểm soát hoặc kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát độc lập. Khi cơ chế này vận hành ổn định, báo cáo ESG sẽ trở thành kết quả của quá trình quản trị trong năm, thay vì một công việc tổng hợp thông tin vào cuối kỳ.

Các thực hành trên cho thấy doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã có những điểm xuất phát đáng khích lệ. Camimex gắn giá trị sản phẩm với hệ sinh thái tôm - rừng và chứng nhận hữu cơ; Minh Phú tiên phong quản lý phát thải khí nhà kính và đưa công nghệ sinh học vào bài toán nước, điện, hóa chất; Vĩnh Hoàn mở rộng giá trị của cá tra sang collagen, gelatin và các sản phẩm phụ trợ; FIMEX kết hợp tuần hoàn vật liệu, đầu tư cho người lao động và một cơ cấu quản trị phát triển bền vững tương đối rõ ràng. Đây là những năng lực có thể phát triển thành lợi thế cạnh tranh nếu được đặt trong một lộ trình dài hạn và được chứng minh bằng dữ liệu nhất quán.

PHẦN IV: KẾT LUẬN

Ngành thủy sản Việt Nam đang bước vào một giai đoạn chuyển mình quan trọng, khi phát triển bền vững đã vượt khỏi phạm vi của những cam kết tự nguyện để trở thành "tấm vé" cần thiết nhằm duy trì thị trường và xây dựng sức chống chịu dài hạn. Với đặc thù hoạt động phụ thuộc chặt chẽ vào hệ sinh thái tự nhiên và có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người tiêu dùng, ESG cần được tiếp cận như **một hệ thống quản trị xuyên suốt chuỗi giá trị**, từ khai thác, nuôi trồng, thu mua nguyên liệu đến chế biến và phân phối, thay vì chỉ là tập hợp các hoạt động môi trường và xã hội riêng lẻ.

Những chủ đề ESG trọng yếu mà các doanh nghiệp ngành thủy sản nên chú trọng bao gồm:

Trụ cột Môi trường (E): Trọng tâm là giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái, quản lý nước và thúc đẩy tuần hoàn phụ phẩm. Đây là những yếu tố quyết định khả năng duy trì nguồn nguyên liệu và hoạt động sản xuất trong dài hạn. Doanh nghiệp cũng cần nhận diện các "điểm nóng" về phát thải và sử dụng tài nguyên, coi nước, phụ phẩm và hệ sinh thái tự nhiên là những nguồn vốn thiết yếu cần được quản trị, phục hồi và sử dụng hiệu quả.

Trụ cột Xã hội (S): Sự phát triển bền vững trong trụ cột này cần được xây dựng trên nền tảng an toàn thực phẩm, sức khỏe và phúc lợi động vật, sinh kế ổn định của cộng đồng, an sinh và quyền của người lao động. Trách nhiệm xã hội vì thế cần được mở rộng từ phạm vi nhà máy đến vùng nuôi, đội tàu, hộ cung ứng và cộng đồng địa phương. Khi mọi thành viên trong chuỗi cung ứng cùng nhau tạo nên các giá trị bền vững, doanh nghiệp sẽ củng cố được chất lượng sản phẩm, tính ổn định của nguồn cung và niềm tin của thị trường.

Trụ cột Quản trị (G): Quản trị chính là nền móng vững chắc giúp kết nối những cam kết về môi trường và xã hội thành những kết quả rõ ràng, có thể đo lường và tạo ra giá trị thực sự. Khi doanh nghiệp xây dựng được hệ thống truy xuất nguồn gốc minh bạch, đề cao đạo đức kinh doanh, kiên định với nguyên tắc chống tham nhũng, thực hiện trách nhiệm giải trình và đảm bảo dữ liệu đáng tin cậy, đó không chỉ là quản trị rủi ro mà còn là cách mở ra niềm tin, nâng tầm uy tín và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững trong một thị trường ngày càng khắt khe.

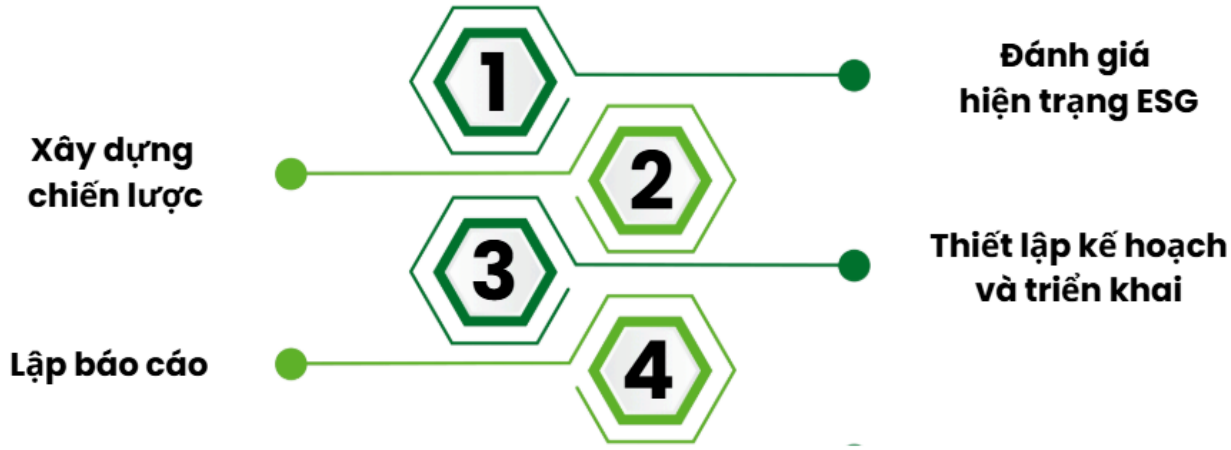
Doanh nghiệp nên làm gì để bắt đầu hành trình ESG

Từ kinh nghiệm tư vấn và đồng hành cùng nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, GREEN IN đã đúc kết thang đo 05 mức độ trưởng thành ESG như minh họa dưới đây. Thang đo này giúp doanh nghiệp bước đầu tự đối chiếu, nhận diện mức độ hiện trạng ESG, xác định những khoảng trống cần cải thiện và lựa chọn các ưu tiên phù hợp để từng bước xây dựng lộ trình ESG bài bản, hiệu quả.



Bắt đầu hành trình ESG từ hôm nay sẽ giúp doanh nghiệp thuỷ sản nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu mới của thị trường, trở thành đối tác tin cậy trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng

thời mở ra dư địa tiết giảm chi phí sản xuất thông qua sử dụng hiệu quả hơn về năng lượng, nước, nguyên liệu và chất thải. Dưới đây là Lộ trình khuyến nghị doanh nghiệp ngành thuỷ sản triển khai ESG bài bản, toàn diện.



Lộ trình khuyến nghị doanh nghiệp triển khai ESG theo 4 bước liên kết từ đánh giá đến minh bạch kết quả. Trước hết, doanh nghiệp cần đánh giá hiện trạng ESG để xác định mức độ đáp ứng, các vấn đề trọng yếu và khoảng trống cần cải thiện. Trên cơ sở đó, xây dựng chiến lược ESG với mục tiêu và ưu tiên phù hợp với định hướng kinh doanh. Chiến lược tiếp tục được cụ thể hóa thành kế hoạch hành động theo từng giai đoạn. Cuối cùng, doanh nghiệp lập báo cáo ESG để đo lường tiến độ, công bố kết quả và tăng tính minh bạch với khách hàng, nhà đầu tư và các bên liên quan. Báo cáo không phải điểm kết thúc, mà là dữ liệu đầu vào cho chu kỳ đánh giá và cải tiến ESG tiếp theo.



0979 786 242

netzero@greeninvietnam.org.vn

www.greeninvietnam.org

Nhà C1X3, tổ 12, phường Từ Liêm, Hà Nội